# ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ

**BỘ NGOẠI GIAO**

Số: 31/2020/TB-LPQT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2020*

## THÔNG BÁO
## Về việc điều ước quốc tế có hiệu lực

Thực hiện quy định tại Khoản 3 Điều 56 Luật Điều ước quốc tế năm 2016, Bộ Ngoại giao trân trọng thông báo:

*Hiệp định thương mại giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Cuba,* ký tại Hà Nội ngày 09 tháng 11 năm 2018, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 4 năm 2020.

Bộ Ngoại giao trân trọng gửi bản sao Hiệp định theo quy định tại Điều 59 của Luật nêu trên (Đĩa CD gửi kèm theo )./.

**TL. BỘ TRƯỞNG**
**KT. VỤ TRƯỞNG**
**VỤ LUẬT PHÁP VÀ ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ**
**PHÓ VỤ TRƯỞNG**

**Nguyễn Văn Ngự**

# HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI
# GIỮA CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
# VÀ CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA CUBA

## LỜI MỞ ĐẦU

Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ("Việt Nam") và Chính phủ nước Cộng hòa Cuba ("Cuba"), sau đây gọi chung là "các Bên" và gọi riêng là "mỗi Bên":

**Xét đến** mối quan hệ lịch sử gắn bó và hợp tác mạnh mẽ giữa nhân dân hai nước và quan hệ thương mại và kinh tế khác của hai Bên đang gia tăng phát triển;

**Thể hiện** ý chí chung nhằm củng cố, mở rộng và làm sâu sắc mối quan hệ kinh tế và thương mại song phương với tầm nhìn trung hạn và lâu dài, và tăng cường các hoạt động hợp tác nhằm đạt được các lợi ích chung lớn hơn trong phát triển kinh tế và xã hội của hai nước;

**Thừa nhận** tầm quan trọng của việc thúc đẩy thương mại cân bằng và tăng trưởng giữa các Bên, có xét đến mức độ phát triển kinh tế của từng nước, bằng cách đưa ra các nhượng bộ để tăng cường và cải thiện các dòng chảy thương mại và đa dạng hóa thương mại chất lượng hơn nữa; và

**Ghi nhớ rằng** hai Bên đều là các thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) và tái khẳng định rằng Hiệp định này không có bất kỳ tác động nào đến các quyền và nghĩa vụ của các Bên theo các hiệp định và các văn kiện khác có liên quan hoặc được ký kết dưới sự bảo trợ của WTO;

**ĐÃ THỎA THUẬN** như sau:

## CHƯƠNG 1
## CÁC ĐIỀU KHOẢN CHUNG

**Điều 1.1: Mục tiêu**

Các mục tiêu của Hiệp định này là nhằm củng cố, mở rộng và tăng cường mối quan hệ thương mại giữa hai nước, bằng cách:

a) tạo thuận lợi, mở rộng, đa dạng hóa và thúc đẩy thương mại hàng hóa song phương;

b) tăng cường trao đổi thương mại và hợp tác kinh tế; và

c) thực thi các biện pháp và thúc đẩy các hoạt động phù hợp nhằm tăng cường quá trình hội nhập.

**Điều 1.2: Nguyên tắc**

1. Hiệp định này tạo khuôn khổ pháp lý cho quan hệ thương mại hai nước phù hợp với các luật, quy định và chính sách tương ứng của mỗi nước dựa trên nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi, và phát huy hơn nữa quan hệ đoàn kết, hữu nghị đặc biệt Việt Nam - Cuba.

2. Bằng Hiệp định này, hai Bên cam kết dành cho nhau đối xử ưu đãi đặc biệt trong thương mại hàng hóa.

**Điều 1.3: Minh bạch hóa**

1. Mỗi Bên đảm bảo rằng, phù hợp với luật và quy định trong nước của từng Bên, các luật và quy định mang tính áp dụng chung cũng như các điều ước quốc tế tương ứng của mỗi Bên, liên quan đến bất kỳ vấn đề nào thuộc phạm vi Hiệp định này, sẽ ngay lập tức được đăng tải hoặc công bố công khai theo cách khác, bao gồm dưới hình thức điện tử nếu có thể.

2. Trong chừng mực có thể, phù hợp với luật và quy định trong nước, mỗi Bên sẽ:

a) công bố trước các luật và quy định nêu tại khoản 1 mà Bên đó dự kiến ban hành; và

b) tạo cơ hội hợp lý cho các chủ thể quan tâm và Bên kia đóng góp ý kiến đối với các luật và quy định dự kiến ban hành được nêu tại khoản 1.

3. Khi một Bên có yêu cầu, Bên kia sẽ ngay lập tức cung cấp thông tin và trả lời câu hỏi liên quan đến các luật và quy định được nêu tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

**Điều 1.4: Mối Quan hệ với các Hiệp định Khác**

Các Bên khẳng định các quyền và nghĩa vụ hiện có giữa các Bên trong Hiệp định WTO và các hiệp định khác mà cả hai Bên là thành viên.

## CHƯƠNG 2
## THƯƠNG MẠI HÀNG HÓA

**Điều 2.1: Định nghĩa**

Dành cho các mục đích của Chương này:

**Hiệp định Nông nghiệp** nghĩa là Hiệp định về Nông nghiệp tại Phụ lục 1A của Hiệp định Marrakesh: Thành lập Tổ chức Thương mại thế giới, hoàn thành ngày 15 tháng 4 năm 1994 ("Hiệp định WTO");

**nông sản** có nghĩa là hàng hóa được nêu tại Điều 2 của Hiệp định Nông nghiệp;

**trợ cấp xuất khẩu nông sản** có nghĩa như đã được định nghĩa tại thuật ngữ "trợ cấp xuất khẩu" tại Điều 1(e) của Hiệp định về Nông nghiệp, bao gồm bất kỳ sự thay đổi nào của Điều này;

**giao dịch lãnh sự** có nghĩa là những yêu cầu hàng hóa của một Bên muốn xuất khẩu sang lãnh thổ của Bên kia trước tiên phải được nộp cho đại diện Lãnh sự của Bên nhập khẩu tại lãnh thổ Bên xuất khẩu để lấy hóa đơn lãnh sự hoặc thị thực lãnh sự đối với các hóa đơn thương mại, chứng nhận xuất xứ, bản kê khai hàng hóa chở trên tàu, tờ khai xuất khẩu của chủ tàu, hoặc bất kỳ chứng từ hải quan nào khác liên quan hoặc yêu cầu nhập khẩu;

**thuế hải quan** có nghĩa là thuế được áp dụng đối với việc nhập khẩu hàng hóa, nhưng không bao gồm:

(a) Phí tương đương với phí nội địa, bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bán hàng và thuế hàng hóa và dịch vụ áp dụng phù hợp với cam kết của một Bên theo đoạn 2 của Điều III của Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại 1994 tại Phụ lục 1A của Hiệp định WTO ("GATT 1994");

(b) Thuế chống bán phá giá hoặc thuế đối kháng hoặc thuế tự vệ được áp dụng phù hợp với Chương 5 (Phòng vệ thương mại); hoặc

(c) lệ phí hoặc các khoản phí khác giới hạn tương đương với chi phí của dịch vụ phải nộp, và không đại diện trực tiếp hoặc gián tiếp cho việc bảo hộ hàng hóa trong nước hoặc thuế nhập khẩu vì mục đích thu ngân sách nhà nước;

**Cấp phép nhập khẩu** có nghĩa là một thủ tục hành chính yêu cầu nộp đơn hoặc chứng từ khác (ngoài các giấy tờ thường yêu cầu cho mục đích thông quan) cho một cơ quan hành chính liên quan như một điều kiện ban đầu để nhập khẩu hàng hóa vào lãnh thổ của Bên nhập khẩu;

**Yêu cầu thực hiện** có nghĩa là yêu cầu rằng:

(a) Một mức độ hoặc tỷ lệ nhất định hàng hóa phải được xuất khẩu;

(b) Hàng hóa của Bên cấp phép nhập khẩu được thay thế cho hàng nhập khẩu;

(c) Một cá nhân hưởng lợi từ giấy phép nhập khẩu mua hàng hóa hoặc dịch vụ

khác tại lãnh thổ của Bên cấp phép nhập khẩu, hoặc đánh sự ưu đãi cho hàng hóa sản xuất trong nước;

(d) Một cá nhân hưởng lợi từ giấy phép nhập khẩu sản xuất hàng hóa hoặc cung ứng dịch vụ, trong lãnh thổ của Bên cấp phép nhập khẩu, với một mức độ hoặc hàm lượng nội địa nhất định; hoặc

(e) gắn khối lượng hoặc giá trị hàng nhập khẩu với khối lượng hoặc giá trị hàng xuất khẩu hoặc với lượng ngoại hối thu được dưới bất cứ hình thức nào;

**Điều 2.2: Phạm vi và Diện áp dụng**

Trừ khi có quy định khác, Chương này sẽ áp dụng đối với thương mại hàng hóa của một Bên.

**Điều 2.3: Đối xử quốc gia**

1. Mỗi Bên phải dành đối xử quốc gia cho hàng hóa của Bên kia phù hợp với Điều III của Hiệp định GATT 1994 cùng với các ghi chú diễn giải của Điều này, và Điều III của Hiệp định GATT 1994 cùng với các ghi chú diễn giải đó, *cùng với những sửa đổi (nếu có)*, được đưa vào thành một phần của Hiệp định này.

2. Các quy định của đoạn 1 về đối xử quốc gia cũng phải được áp dụng đối với tất cả các luật, quy định và những biện pháp khác bao gồm cả ở chính quyền địa phương dưới cấp quốc gia.

**Điều 2.4: Cắt giảm và/hoặc xóa bỏ thuế quan**

1. Trừ khi được quy định khác trong Hiệp định này, không Bên nào có thể tăng bất kỳ thuế quan nào đang có hiệu lực hoặc áp dụng thuế quan mới đối với một hàng hóa có xuất xứ.

2. Trừ khi được quy định khác trong Hiệp định này, mỗi Bên phải cắt giảm và/hoặc xóa bỏ dần thuế quan đối với hàng hóa có xuất xứ phù hợp với Biểu cam kết của mỗi bên tại Phụ lục 2-B (Cắt giảm và/hoặc xóa bỏ thuế quan).

3. Theo yêu cầu của một Bên, các Bên phải tiến hành tham vấn để xem xét đẩy nhanh việc cắt giảm và/hoặc xóa bỏ thuế quan được quy định trong các Biểu cam kết tại Phụ lục 2-B (Cắt giảm và/hoặc xóa bỏ thuế quan). Một thỏa thuận giữa hai Bên nhằm đẩy nhanh việc cắt giảm và/hoặc xóa bỏ thuế quan đối với một mặt hàng sẽ thay thế cho mức thuế hoặc danh mục cắt giảm thuế được quy định ở Biểu cam kết của các Bên trong Phụ lục 2-B (Cắt giảm và/hoặc xóa bỏ thuế quan) đối với mặt hàng đó.

4. Một Bên có thể đơn phương đẩy nhanh lộ trình cắt giảm và/hoặc xóa bỏ thuế quan quy định ở Biểu cam kết tại Phụ lục 2-B (Cắt giảm và/hoặc xóa bỏ thuế quan) vào bất kỳ thời điểm nào đối với hàng hóa có xuất xứ từ Bên kia. Bên xem xét thực hiện việc này phải thông báo với Bên kia trong thời gian sớm nhất có tiền trước khi mức thuế quan mới có hiệu lực.

**Điều 2.5: Các biện pháp hạn chế nhập khẩu và xuất khẩu**

1. Ngoại trừ được quy định khác trong Hiệp định này, không Bên nào có thể áp dụng hoặc duy trì bất kỳ biện pháp phi thuế quan nào bao gồm biện pháp cấm hoặc hạn chế nhập khẩu hàng hóa của Bên kia hoặc xuất khẩu hàng hóa sang lãnh thổ của Bên kia trừ trường hợp

phù hợp với các quyền và nghĩa vụ của mình trong WTO hoặc phù hợp với các quy định khác của Hiệp định này.

2. Các Bên hiểu rằng những quyền và nghĩa vụ quy định ở đoạn 1 ngăn cấm, trong bất kỳ trường hợp nào mà các hình thức hạn chế khác bị ngăn cấm, một Bên ban hành hoặc duy trì biện pháp:

a) Cấp phép nhập khẩu có điều kiện gắn với yêu cầu về thực hiện; hoặc

b) Hạn chế xuất khẩu tự nguyện.

3. Đoạn 1 và 2 sẽ không áp dụng với các biện pháp được nêu trong Phụ lục 2-A (Các ngoại lệ đối với việc xóa bỏ các hạn chế nhập khẩu và xuất khẩu).

4. Mỗi Bên phải đảm bảo sự minh bạch của bất kỳ biện pháp phi thuế được phép áp dụng trong đoạn 1 và bảo đảm rằng biện pháp đó không được xây dựng, thông qua hoặc áp dụng với mục đích hoặc có tác dụng tạo ra những trở ngại không cần thiết tới thương mại giữa các Bên.

**Điều 2.6: Cấp phép nhập khẩu**

1. Mỗi Bên phải đảm bảo rằng tất cả các biện pháp cấp phép nhập khẩu tự động và không tự động được thực hiện một cách minh bạch và có thể dự đoán được, và áp dụng phù hợp với *Hiệp định về Thủ tục cấp phép nhập khẩu* tại Phụ lục 1A của Hiệp định WTO (Hiệp định về Thủ tục cấp phép nhập khẩu).

2. Mỗi Bên phải thông báo kịp thời cho Bên kia về các quy trình thủ tục cấp phép nhập khẩu hiện hành. Sau đó, mỗi Bên phải thông báo cho Bên kia về bất kỳ quy trình thủ tục cấp phép nhập khẩu mới và bất kỳ sự thay đổi nào đối với quy trình thủ tục cấp phép nhập khẩu hiện hành, có thể tối đa là 60 ngày trước khi biện pháp đó có hiệu lực, nhưng trong mọi trường hợp không muộn hơn 60 ngày kể từ ngày công bố. Thông tin về bất kỳ thông báo nào theo Điều này phải tuân thủ Điều 5.2 và Điều 5.3 của *Hiệp định về Thủ tục cấp phép nhập khẩu*.

3. Dựa trên yêu cầu của Bên kia, một Bên phải, kịp thời và trong phạm vi khả năng, trả lời yêu cầu thông tin về các yêu cầu cấp phép nhập khẩu trong áp dụng chung.

**Điều 2.7: Phí và các Thủ tục hành chính**

1. Các Bên nhất trí rằng các khoản phí, lệ phí, các thủ tục và các yêu cầu áp dụng đối với nhập khẩu và xuất khẩu hàng hóa phải phù hợp với các nghĩa vụ của các Bên theo Hiệp định GATT 1994.

2. Một Bên không yêu cầu các giao dịch lãnh sự, bao gồm cả các phí và lệ phí liên quan, đối với bất kỳ hàng hóa nhập khẩu nào của Bên kia.

3. Không Bên nào áp dụng phí và lệ phí đối với việc nhập khẩu hoặc xuất khẩu trên cơ sở thuế tương đối.

4. Mỗi Bên phải đăng tải thông tin trên Internet về Danh mục liệt kê các khoản phí và lệ phí áp dụng hiện hành đối với nhập khẩu hoặc xuất khẩu.

**Điều 2.8: Trợ cấp xuất khẩu nông sản:**

1. Các Bên chia sẻ mục tiêu xóa bỏ trợ cấp xuất khẩu đa phương đối với nông sản, tái khẳng định cam kết WTO và tiếp tục các công việc hướng tới một hiệp định của WTO để xóa bỏ các trợ cấp này và ngăn chặn việc tái sử dụng các loại trợ cấp đó dưới bất kỳ hình thức nào.

2. Phù hợp với các nghĩa vụ của mình trong WTO, không Bên nào được ban hành hoặc duy trì bất kỳ trợ cấp xuất khẩu nào đối với nông sản xuất khẩu sang lãnh thổ của nước Bên kia.

**Điều 2.9: Điều hành các Luật lệ thương mại**

Theo Điều X của GATT 1994, mỗi Bên sẽ điều hành một cách nhất quán, liên tục và hợp lý tất cả các luật, quy định, phán quyết của tòa án và thủ tục hành chính liên quan đến:

a) Việc phân loại hoặc xác định giá trị của hàng hóa phục vụ cho mục đích hải quan;

b) Thuế suất, thuế hoặc các lệ phí khác;

c) Các yêu cầu, hạn chế hoặc cấm nhập khẩu hoặc xuất khẩu;

d) Thanh toán; và

e) Những vấn đề ảnh hưởng đến bán hàng, phân phối, vận chuyển, bảo hiểm, kho bãi, kiểm dịch, triển lãm, chế biến, pha trộn hoặc các cách sử dụng khác của hàng hóa phục vụ cho mục đích hải quan.

**Điều 2.10: Đầu mối liên hệ và tham vấn**

1. Mỗi Bên phải chỉ định một đầu mối liên hệ để tạo thuận lợi cho việc trao đổi thông tin giữa hai Bên về bất cứ vấn đề nào liên quan đến Chương này.

2. Trong trường hợp một Bên nhận thấy bất cứ đề xuất hay biện pháp thực tế nào của Bên kia có thể ảnh hưởng nghiêm trọng đến thương mại giữa hai Bên, thì Bên đó có thể thông qua đầu mối liên hệ, yêu cầu cung cấp thông tin chi tiết liên quan đến biện pháp đó, và nếu cần thiết, yêu cầu tham vấn với quan điểm nhằm giải quyết những quan ngại liên quan đến biện pháp đó. Bên kia phải kịp thời trả lời các yêu cầu về thông tin và tham vấn đó.

**Điều 2.11: Áp dụng**

Mỗi Bên phải thực hiện các biện pháp hợp lý có thể có để đảm bảo tuân thủ các quy định của Chương này bởi các chính quyền khu vực và địa phương và các cơ quan có thẩm quyền trong lãnh thổ của mỗi Bên.

**PHỤ LỤC 2-A**
**CÁC NGOẠI LỆ ĐỐI VỚI VIỆC XÓA BỎ CÁC HẠN CHẾ NHẬP KHẨU VÀ XUẤT KHẨU**

Khoản 1 và 2 của Điều 2.5 (Các hạn chế Nhập khẩu và Xuất khẩu) sẽ không áp dụng:

a) Đối với Cuba, các biện pháp hạn chế nhập khẩu được thông báo cho WTO theo Quyết định về Quy trình thủ tục thông báo về các hạn chế số lượng (G/L/59/REV.1), Tài liệu G/MA/QR/N/CUB/2 và các tài liệu tiếp theo.

b) Đối với Việt Nam, các biện pháp hạn chế được Việt Nam liệt kê trong Nghị định thư gia nhập của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đối với WTO.

**PHỤ LỤC 2-B**
**CẮT GIẢM VÀ/HOẶC XÓA BỎ THUẾ QUAN**

**MỤC A**
**Chú giải chung**

1. Biểu thuế trong Phụ lục này bao gồm các cột sau:

a) **HS 2012**: là mã số được phân loại theo danh mục của Hệ thống hài hòa hóa theo phiên bản 2012;

b) **Mô tả**: là mô tả của hàng hóa phân loại theo nhóm hàng;

c) **Thuế suất cơ sở**: là mức thuế suất làm cơ sở để bắt đầu cắt giảm và/hoặc xóa bỏ thuế quan;

d) **Loại ưu đãi**: là danh mục gồm các hàng hóa thuộc diện được cắt giảm và/hoặc xóa bỏ thuế quan.

e) **(Các) năm**:

Đối với Việt Nam, Y1 là năm mà Hiệp định này có hiệu lực theo quy định tại Điều 14.3 (Hiệu lực và Chấm dứt hiệu lực). Y2, Y3 và Y4 và những năm tiếp theo là các năm mà các bước cắt giảm hàng năm sẽ có hiệu lực.

Đối với Cuba, Năm thứ 1 là năm của Hiệp định này có hiệu lực theo quy định tại Điều 14.3 (Hiệu lực và Chấm dứt hiệu lực). Năm thứ 2, Năm thứ 3, Năm thứ 4, Năm thứ 5 và những năm tiếp theo là các năm mà các bước cắt giảm hàng năm sẽ có hiệu lực.

2. Vì mục đích thực hiện các bước cắt giảm hàng năm, sẽ áp dụng:

a) Bước cắt giảm đầu tiên sẽ được thực hiện vào ngày Hiệp định có hiệu lực; và

b) Các bước cắt giảm tiếp theo sẽ thực hiện vả ngày đầu tiên của Tháng 1 của các năm tiếp theo.

3. Vì mục đích thực hiện bước cắt giảm hàng năm, các Bên sẽ đảm bảo việc chuyển đổi mã HS sẽ không ảnh hưởng đến ưu đãi thuế quan quy định tại Phụ lục này.

**Phần B**
**Chú giải Biểu thuế của Cuba**

1. Các danh mục áp dụng đối với hàng hóa có xuất xứ được nhập khẩu từ Việt Nam vào Cuba gồm:

a) **"EIF"**: Thuế nhập khẩu sẽ được xóa bỏ hoàn toàn và những hàng hóa này sẽ được xóa bỏ thuế nhập khẩu từ ngày Hiệp định có hiệu lực; và

b) **"B"**: Thuế nhập khẩu sẽ được xóa bỏ và/hoặc cắt giảm từ mức thuế cơ sở bắt đầu tính từ ngày Hiệp định có hiệu lực trong vòng 5 năm.

10

**Phần C**
**Biểu thuế của Cuba**

**Phần D**
**Chú giải Biểu thuế của Việt Nam**

1. Các danh mục áp dụng đối với hàng hóa có xuất xứ được nhập khẩu từ Cuba vào Việt Nam gồm:

(a) **"EIF"**: Thuế quan sẽ được xóa bỏ hoàn toàn và những hàng hóa này sẽ được xóa bỏ thuế nhập khẩu từ ngày Hiệp định có hiệu lực;

(b) **"P5"**: Thuế quan sẽ được cắt giảm từ thuế suất cơ sở kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực về 5% từ ngày đầu tiên của năm thứ tư;

(c) **"P15"**: Thuế quan sẽ được cắt giảm từ thuế suất cơ sở kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực về 15% từ ngày đầu tiên của năm thứ tư;

(d) **"P20"**: Thuế quan sẽ được cắt giảm từ thuế suất cơ sở kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực về 20% từ ngày đầu tiên của năm thứ tư;

(e) **"P40"**: Thuế quan sẽ được cắt giảm từ thuế suất cơ sở kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực về 40% từ ngày đầu tiên của năm thứ tư;

(f) **"P45"**: Thuế quan sẽ được cắt giảm từ thuế suất cơ sở kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực về 45% từ ngày đầu tiên của năm thứ tư;

(g) **"P50"**: Thuế quan sẽ được cắt giảm từ thuế suất cơ sở kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực về 50% từ ngày đầu tiên của năm thứ tư;

(h) **"P70"**: Thuế quan sẽ được cắt giảm từ thuế suất cơ sở kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực về 70% từ ngày đầu tiên của năm thứ tư;

(i) **"Base rate"**: Duy trì mức thuế suất cơ sở từ ngày Hiệp định có hiệu lực;

**Phần E**
**Biểu thuế của Việt Nam**

## CHƯƠNG 3
## QUY TẮC XUẤT XỨ

### Phần A
### Tiêu chí xuất xứ

**Điều 3.1: Phạm vi áp dụng**

Chương này quy định quy tắc xuất xứ áp dụng trong quá trình trao đổi hàng hóa giữa các bên nhằm mục đích:

a) xác định xuất xứ hàng hóa;

b) thủ tục chứng nhận xuất xứ hàng hóa và cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa;

c) quy trình xác minh xuất xứ và;

d) chế tài xử phạt.

Các Bên thực hiện Chương này để hưởng ưu đãi thuế quan theo quy định tại Hiệp định.

**Điều 3.2: Định nghĩa**

Trong phạm vi của Chương này:

**cơ quan có thẩm quyền** là cơ quan của mỗi Bên có trách nhiệm quản lý và giám sát thực thi quy định tại Chương này:

a) đối với Cuba là Bộ Ngoại Thương và Đầu tư và Bộ Tài chính và Giá hoạt động song song;

b) đối với Việt Nam là Bộ Công Thương.

**cơ quan hải quan** là cơ quan có thẩm quyền theo luật pháp của mỗi Bên, chịu trách nhiệm quản lý và thực thi pháp luật hải quan:

a) đối với Cuba là Tổng cục Hải quan;

b) đối với Việt Nam là Tổng cục Hải quan Việt Nam.

**tổ chức đủ điều kiện** là cơ quan nhà nước, tổ chức tư nhân được ủy quyền cấp giấy chứng nhận xuất xứ và xác minh xuất xứ:

a) đối với Cuba là Phòng Thương mại và;

b) đối với Việt Nam là các tổ chức được ủy quyền cấp giấy chứng nhận xuất xứ.

**chương, nhóm, phân nhóm** là các chương (hai chữ số), nhóm (bốn chữ số) và phân nhóm (sáu chữ số) được sử dụng trong danh mục theo Hệ thống Hài hòa;

**phân loại** là việc sắp xếp hàng hóa bằng cách tham chiếu đến mục cụ thể trong danh mục đã được thống nhất tại Phụ lục 3A của Chương này;

**chuyển đổi nhóm** là nguyên vật liệu không có xuất xứ được sử dụng trong quá trình sản xuất phải chuyển đổi mã HS ở cấp độ 4 số;

**vật liệu đóng gói và vận chuyển** là bao bì để bảo quản hàng hóa trong suốt quá trình vận chuyển, nhưng không bao gồm vật liệu đóng gói để bán lẻ;

**ngày** là ngày làm việc, không tính thứ bảy, chủ nhật và ngày lễ;

**báo cáo xác minh** là văn bản do cơ quan hải quan hoặc cơ quan có thẩm quyền thông báo kết luận sau quá trình xác minh về việc hàng hóa có đáp ứng tiêu chí xuất xứ theo quy định tại Chương này không;

**bộ hàng hóa** là sản phẩm được ghép thành bộ nhằm sử dụng theo mục đích nhất định, được đóng gói để bán lẻ và phân loại theo Quy tắc 3 của Hệ thống hài hòa.

**nguyên liệu** là nguyên vật liệu, vật tư, vật liệu trung gian và linh kiện được sử dụng trong sản xuất hàng hóa;

**vật liệu trung gian** là nguyên vật liệu được sử dụng trong quá trình sản xuất, và có các đặc tính cho phép bán ra thị trường độc lập với sản phẩm cuối cùng;

**vật liệu có thể thay thế** là các vật liệu có thể hoán đổi vì mục đích thương mại và có thuộc tính cơ bản giống nhau, và không thể phân biệt bằng mắt thường;

**hàng hóa** là nguyên vật liệu hoặc sản phẩm, có thể có xuất xứ thuần túy ngay cả khi chúng được sử dụng làm nguyên liệu trong quá trình sản xuất hàng hóa khác;

**nhóm** là bốn chữ số đầu tiên trong phân loại của Hệ thống Hài hòa;

**sản xuất** là phương pháp làm ra hàng hóa, bao gồm nhưng không giới hạn việc trồng trọt, chăn nuôi, khai thác, thu hoạch, đánh bắt, săn bắt, nuôi trồng thủy sản, thu gom, sản xuất, chế biến, lắp ráp, tháo dỡ hàng hóa;

**hệ thống hài hòa** là Hệ thống mã hóa và mô tả hàng hóa hài hòa, bao gồm các quy tắc chung về phân loại hàng hóa, Chú giải Ngành hàng, Chú giải Chương, Chú giải Nhóm, Chú giải Phân Nhóm được thông qua và triển khai bởi các Bên theo luật của các Bên;

**lãnh thổ** là:

a) tại Cuba, là toàn bộ vùng biển và vùng lãnh thổ thuộc chủ quyền theo luật pháp quốc gia và luật pháp quốc tế; và

b) tại Việt Nam, là vùng lãnh thổ và vùng biển, phù hợp với luật pháp quốc gia và luật pháp quốc tế;

**Giá FOB** là giá trị hàng hóa đến khi được giao lên tàu, bao gồm chi phí vận chuyển đến cảng hoặc địa điểm vận chuyển cuối trước khi bốc hàng lên tàu;

**Giá CIF** là giá trị hàng hóa nhập khẩu, bao gồm chi phí bảo hiểm và cước vận chuyển đến cảng hoặc địa điểm nhập cảnh vào nước nhập khẩu.

**Điều 3.3: Hàng hóa có xuất xứ**

Hàng hóa được coi là có xuất xứ nếu đáp ứng quy định:

a) xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của một Bên, cụ thể là:

i. khoáng sản được khai thác tại lãnh thổ của một Bên;

ii. cây trồng được thu hoạch, hái hoặc thu lượm tại lãnh thổ của một Bên;

iii. động vật sống được sinh ra và nuôi dưỡng tại lãnh thổ của mỗi Bên;

iv. sản phẩm thu được từ săn bắt, đánh bẫy, đánh bắt, cày cấy, nuôi trồng thủy hải sản, thu lượm hoặc săn bắt tại lãnh thổ của mỗi Bên;

v. sản phẩm đánh bắt và các sản phẩm từ biển khác đánh bắt từ vùng biển cả, phù hợp với luật quốc tế, bằng tàu được đăng ký hoặc có ghi hồ sơ tại một Bên và treo cờ của Bên đó;

vi. hàng hóa thu được hoặc sản xuất từ cá, động vật có vỏ và các loài sinh vật biển khác trên tàu được sở hữu hoặc đăng ký tại lãnh thổ của một Bên và được treo cờ của Bên đó;

vii. các sản phẩm do một Bên hoặc các thể nhân, pháp nhân của Bên đó khai thác từ đáy biển hoặc dưới đáy biển bên ngoài vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của Bên đó và bên ngoài các khu vực này nơi các Bên có quyền khai thác phù hợp với luật quốc tế;

viii. phế thải và phế liệu có nguồn gốc từ quá trình sản xuất và tiêu dùng tại lãnh thổ của một Bên, với điều kiện những hàng hóa này chỉ phù hợp làm nguyên liệu thô; và

ix. hàng hóa được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của một Bên từ hàng hóa được nêu ở các khoản từ i) đến viii) hoặc các dẫn xuất của chúng, tại bất kỳ giai đoạn sản xuất nào.

b) được sản xuất tại lãnh thổ của một nước thành viên, chỉ từ các nguyên liệu có xuất xứ thuộc Chương này;

c) được sản xuất từ nguyên liệu không có xuất xứ với điều kiện các nguyên liệu này trải qua quá trình sản xuất thực hiện hoàn toàn tại lãnh thổ của một Bên và hàng hóa được phân loại khác nhóm với nhóm của nguyên liệu;

d) không đáp ứng các quy định trên do quá trình sản xuất không liên quan đến việc chuyển đổi nhóm đối với tất cả nguyên liệu không có xuất xứ, chỉ cần đáp ứng tiêu chí hàm lượng giá trị khu vực (RVC) của hàng hóa (Việt Nam và Cuba) không vượt quá X% giá trị FOB xuất khẩu của hàng hóa cuối cùng;

e) được sản xuất từ nguyên liệu không có xuất xứ với điều kiện hàng hóa đáp ứng các tiêu chí cụ thể nêu tại phụ lục 3A của Chương này. Quy định này được áp dụng trong trường hợp hàng hóa không đáp ứng quy định tại điểm c) và d) Điều này.

**Điều 3.4: Cộng gộp xuất xứ**

1. Nhằm mục đích tuân thủ quy tắc xuất xứ, nguyên liệu có xuất xứ tại lãnh thổ của một Bên, được sử dụng để sản xuất một mặt hàng cụ thể tại lãnh thổ của Bên xuất khẩu được coi là có xuất xứ tại lãnh thổ của Bên xuất khẩu.

2. Khi mỗi Bên có một Hiệp định thương mại có hiệu lực cùng với một quốc gia không phải là nước thành viên của Hiệp định này, theo quyết định của Ủy ban hỗn hợp, nguyên liệu của Bên thứ ba được coi là hàng hóa có xuất xứ quy định theo Hiệp định này.

3. Điểm 2 chỉ được phép áp dụng khi các Bên thống nhất về cơ chế/thủ tục và nguyên liệu sử dụng để cộng gộp xuất xứ. Các Bên nỗ lực thực hiện quy định về cộng gộp xuất xứ và sẽ thành lập nhóm làm việc để triển khai điều khoản này trong tương lai.

**Điều 3.5: De Minimis**

Hàng hóa được coi là có xuất xứ nếu giá CIF của nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất không đáp ứng được yêu cầu chuyển đổi chương không vượt quá 10% giá FOB của hàng hóa.

**Điều 3.6: Nguyên liệu trung gian**

Để xác định xuất xứ của hàng hóa, đối với các trường hợp quy định tại khoản d) Điều 3.3 (Hàng hóa có xuất xứ), nhà sản xuất có thể xem xét tổng giá trị của hàng hóa trung gian được sử dụng để sản xuất hàng hóa có xuất xứ với điều kiện hàng hóa trung gian đáp ứng các điều kiện theo quy định của Chương này.

**Điều 3.7: Công đoạn gia công không được coi là có xuất xứ**

1. Các công đoạn gia công mô tả dưới đây được coi là công đoạn gia công đơn giản và không xét đến khi xác định xuất xứ hàng hóa:

a) bảo đảm bảo quản hàng hóa trong điều kiện tốt phục vụ mục đích vận chuyển hoặc lưu kho;

b) tạo điều kiện cho vận chuyển hoặc giao hàng; và

c) đóng gói hoặc trưng bày hàng hóa để bán.

2. Hàng hóa có xuất xứ tại lãnh thổ của một Bên giữ nguyên xuất xứ ban đầu khi được xuất khẩu từ một Bên khác, nếu các công đoạn gia công chế biến không vượt quá các công đoạn nêu tại khoản 1.

**Điều 3.8: Phụ kiện, Phụ tùng và Dụng cụ**

1. Phụ kiện, phụ tùng và dụng cụ đi kèm với một mặt hàng được coi là một phần của hàng hóa khi được phát hành chung hóa đơn với hàng hóa và là một phần thông thường của hàng hóa. Phụ kiện, phụ tùng và dụng cụ không được tính đến trong việc xác định nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất hàng hóa có trải qua quá trình chuyển đổi mã số hàng hóa hay không.

2. Nếu hàng hóa được xác định xuất xứ theo quy tắc RVC, giá trị của phụ kiện, phụ tùng và công cụ theo mô tả tại đoạn 1 được xem xét tương ứng là có hoặc không có xuất xứ khi tính RVC.

**Điều 3.9: Bộ hàng hóa**

Bộ hàng hóa, theo định nghĩa tại Quy tắc 3 của Các Quy tắc chung trong mô tả Hệ thống Hài hòa, cũng như hàng hóa được mô tả trong Hệ thống Hài hòa là một bộ hàng hóa được xem là có xuất xứ khi tất cả hàng hóa cấu thành có xuất xứ. Tuy nhiên, khi một bộ gồm hàng hóa có xuất xứ và hàng hóa không có xuất xứ, bộ hàng hóa đó sẽ được coi là có xuất xứ nếu như giá CIF của hàng hóa không có xuất xứ không vượt quá 15% giá FOB của bộ hàng hóa.

**Điều 3.10: Quy định về Vật liệu đóng gói và Bao bì vận chuyển:**

1. Trong trường hợp hàng hóa được xác định có xuất xứ theo tiêu chí xuất xứ RVC, giá trị của vật liệu đóng gói và bao bì vận chuyển để bán lẻ được tính đến khi xác định xuất xứ, bởi bao bì và nguyên liệu đóng gói cho bán lẻ được coi như cấu thành nên toàn bộ hàng hóa.

2. Trong trường hợp không áp dụng khoản 1 Điều này, khi hàng hóa được xác định có xuất xứ theo tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa, vật liệu đóng gói và bao bì để bán lẻ khi được phân loại cùng với hàng hóa đã đóng gói không cần đáp ứng tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa.

**Điều 3.11: Nguyên liệu đóng gói và Bao bì**

Nguyên liệu đóng gói và bao bì không được tính đến khi xác định xuất xứ hàng hóa.

**Điều 3.12: Yếu tố trung gian và Nguyên Liệu gián tiếp dùng trong Sản xuất**

Các yếu tố, nguyên liệu sử dụng trong quá trình sản xuất và liệt kê dưới đây không được tính đến trong quá trình xác định xuất xứ:

a) nhiên liệu và năng lượng;

b) dụng cụ, khuôn dúc và khuôn;

c) phụ tùng và vật tư sử dụng để bảo hành máy móc, thiết bị và công trình;

d) chất bôi trơn, mỡ bôi trơn, vật liệu kết hợp và các vật liệu khác được sử dụng trong sản xuất và sử dụng để vận hành thiết bị và công trình;

e) găng tay, kính, giày dép, quần áo, thiết bị và vật tư an toàn;

f) trang thiết bị và vật tư sử dụng để kiểm tra và thử nghiệm hàng hóa;

g) chất xúc tác và dung môi; và

h) bất kỳ vật liệu nào khác không được kết hợp, không được đưa vào thành phẩm cuối cùng của hàng hóa và có thể được coi là một phần của quá trình sản xuất.

**Điều 3.13: Vật liệu giống nhau và có thể thay thế cho nhau**

1. Việc xác định xuất xứ vật liệu giống nhau và có thể thay thế cho nhau được thực hiện bằng cách tách riêng từng vật liệu hoặc bằng cách sử dụng các nguyên tắc kế toán kho, hoặc thông lệ quản lý kho của Bên xuất khẩu.

2. Khi đã có quyết định về phương pháp quản lý kho, phương pháp đó sẽ được sử dụng xuyên suốt năm tài chính.

**Điều 3.14: Vận chuyển trực tiếp**

1. Hàng hóa có xuất xứ được coi là vận chuyển trực tiếp từ Bên xuất khẩu sang Bên nhập khẩu khi:

(a) hàng hóa được vận chuyển không đi qua lãnh thổ của một Bên thứ ba; hoặc

(b) hàng hóa được vận chuyển với mục đích quá cảnh qua một Bên thứ ba gồm hoặc không bao gồm trung chuyển hoặc lưu trữ tạm thời tại Bên thứ ba đó, với điều kiện:

(i) việc quá cảnh vì lý do địa lý, kinh tế hoặc giao nhận vận tải;

(ii) hàng hóa không tham gia vào giao dịch thương mại tại lãnh thổ của Bên thứ ba; và

(iii) hàng hóa không trải qua bất kỳ công đoạn sản xuất hoặc gia công chế biến khác bên ngoài lãnh thổ của Bên thứ ba, ngoại trừ việc dỡ hàng, bốc lại hàng, lưu kho hay bất kỳ công đoạn cần thiết nào nhằm bảo quản hàng hóa trong tình trạng tốt hoặc để vận chuyển hàng hóa.

2. Trong trường hợp hàng hóa của Bên xuất khẩu được nhập khẩu qua một hoặc nhiều nước thứ ba hoặc sau khi triển lãm tại một Bên thứ ba, cơ quan hải quan của Bên nhập khẩu

yêu cầu nhà nhập khẩu - Bên yêu cầu hưởng ưu đãi thuế quan cho hàng hóa - nộp các chứng từ vận tải, hải quan hoặc các chứng từ khác.

**Điều 3.15: Kho ngoại quan**

1. Hàng hóa có Giấy chứng nhận xuất xứ vẫn giữ nguyên xuất xứ nếu trong quá trình vận chuyển nằm ở Kho ngoại quan của nước nước thứ ba, không được thay thế bởi hàng hóa khác, không tham gia vào công đoạn gia công làm thay đổi hàng hoá, ngoại trừ các công đoạn bảo quản hàng hoá trong điều kiện tốt và chia nhỏ lô hàng để vận chuyển.

2. Với mục đích này, cơ quan hải quan của Bên nhập khẩu có thể yêu cầu văn bản xác nhận rằng hàng hóa không thay đổi xuất xứ.

**Điều 3.16: Triển lãm**

Hàng hóa có xuất xứ được vận chuyển từ một Bên tới một nước thứ ba để triển lãm hoặc trưng bày và bán sau hoặc trong khi triển lãm rồi nhập khẩu vào một Bên khác, được hưởng ưu đãi theo quy định của Hiệp định khi đáp ứng yêu cầu của Chương này và kèm theo chứng từ chứng minh.

**Phần B**
**Thủ tục cấp và xác minh xuất xứ hàng hóa**

**Điều 3.17: Giấy chứng nhận xuất xứ**

1. Giấy chứng nhận xuất xứ là văn bản duy nhất chứng nhận hàng hóa đáp ứng quy định về xuất xứ hàng hóa của Chương này và được dùng để khai báo thuế quan ưu đãi theo Hiệp định.

2. Giấy chứng nhận quy định tại khoản 1 Điều này được cấp theo mẫu quy định tại Phụ lục 3B. Một giấy chứng nhận được cấp cho một lô hàng.

**Điều 3.18: Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ**

1. Người xuất khẩu đề nghị cấp giấy chứng nhận xuất xứ phải chuẩn bị để nộp bất cứ lúc nào, theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền hoặc tổ chức được Bên xuất khẩu ủy quyền, tất cả các tài liệu phù hợp chứng minh xuất xứ và tuân thủ các yêu cầu của Chương này.

2. Các Bên tổ chức triển khai cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận xuất xứ. Chữ ký của cán bộ có thẩm quyền được đăng ký hợp lệ, cập nhật khi có thay đổi, theo thủ tục do 2 Bên quy định.

**Điều 3.19: Hiệu lực của Giấy chứng nhận xuất xứ**

1. Giấy chứng nhận xuất xứ phải được cấp trong vòng ba ngày kể từ ngày xuất khẩu theo quy định tại Điều 3.17 và 3.18 và có hiệu lực một năm kể từ ngày cấp. Giấy chứng nhận không có giá trị khi các trường thông tin khai báo không được điền đầy đủ.

2. Giấy chứng nhận xuất xứ phải có tên, chữ ký và con dấu của cơ quan có thẩm quyền.

3. Giấy chứng nhận xuất xứ không được cấp trước ngày phát hành hóa đơn thương mại, nhưng có thể cùng thời gian hoặc sau ngày phát hành hóa đơn thương mại.

4. Các Bên nỗ lực thực hiện xây dựng hệ thống chứng nhận và xác minh xuất xứ điện tử. Khi triển khai hệ thống chứng nhận và xác minh C/O điện tử (eC/O), các Bên sẽ công nhận chữ ký điện tử hợp lệ.

5. Với mục đích xác minh Giấy chứng nhận xuất xứ, các Bên sẽ nỗ lực tối đa để xây dựng trang web cung cấp thông tin về Giấy chứng nhận xuất xứ do Bên xuất khẩu phát hành.

**Điều 3.20: Bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ**

Bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ phải có đơn đề nghị của nhà xuất khẩu và các chứng từ chứng minh việc đáp ứng đầy đủ quy định của Chương này.

**Điều 3.21: Lưu trữ chứng từ chứng nhận xuất xứ và tài liệu hỗ trợ:**

1. Với mục đích xác minh xuất xứ quy định tại Điều 3.25, đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ và tài liệu liên quan tới việc cấp Giấy chứng nhận xuất xứ được lưu trữ bởi cơ quan có thẩm quyền và nhà xuất khẩu, nhà sản xuất ít nhất năm (5) năm kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận xuất xứ phù hợp với quy định của mỗi Bên.

2. Thông tin về hiệu lực của Giấy chứng nhận xuất xứ phải được cung cấp bởi cơ quan có thẩm quyền của Bên xuất khẩu theo yêu cầu của Bên nhập khẩu.

3. Hồ sơ, tài liệu nêu tại khoản 2 và 3 được lưu trữ ở dạng giấy và dạng điện tử, phù hợp với luật và quy định của mỗi Bên.

**Điều 3.22: Hóa đơn của Bên thứ ba**

Khi hàng hóa có xuất xứ được lập hóa đơn bởi nhà xuất khẩu trung gian tại nước thứ ba, Giấy chứng nhận xuất xứ phải ghi rõ "Non-party invoicing".

**Điều 3.23: Chỉnh sửa C/O đã cấp**

C/O đã cấp không được phép tẩy xóa hay viết thêm. Mọi thay đổi phải được thực hiện bằng cách:

a) gạch bỏ chỗ sai và bổ sung thông tin cần thiết. Các thay đổi này phải được người có thẩm quyền ký C/O chấp thuận và được tổ chức cấp C/O xác nhận. Phần còn trống phải được gạch chéo để tránh điền thêm.

b) phát hành Giấy chứng nhận xuất xứ mới thay thế Giấy chứng nhận xuất xứ bị sai sót ban đầu. Giấy chứng nhận xuất xứ mới có số tham chiếu và ngày tháng cấp của Giấy

chứng nhận xuất xứ gốc ban đầu. Giấy chứng nhận xuất xứ mới phải ghi rõ "thay thế C/O số... ngày cấp..." Giấy chứng nhận xuất xứ mới có hiệu lực từ ngày cấp của Giấy chứng nhận xuất xứ ban đầu.

**Điều 3.24: Cấp bản sao Giấy chứng nhận xuất xứ**

Trong trường hợp Giấy chứng nhận xuất xứ bị mất cắp, thất lạc hoặc hư hỏng, người xuất khẩu có thể đề nghị tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ cấp lại một bản sao chứng thực. Bản sao ghi rõ "CERTIFIED TRUE COPY". Bản sao có ngày cấp của Giấy chứng nhận xuất xứ gốc và có hiệu lực một năm từ ngày cấp.

**Điều 3.25: Xác minh xuất xứ và Cho hưởng ưu đãi thuế quan**

1. Ngoài việc yêu cầu xuất trình Giấy chứng nhận xuất xứ theo quy định tại Chương này, cơ quan hải quan của Bên nhập khẩu với mục đích xác minh xuất xứ của hàng hóa, được phép yêu cầu thông tin từ cơ quan có thẩm quyền của Bên xuất khẩu. Bên nhập khẩu có quyền từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan trong trường hợp không nhận được thông báo của Bên xuất khẩu về việc đã nhận được đề nghị xác minh xuất xứ trong vòng 90 ngày kể từ ngày nhận thư. Bên xuất khẩu tiến hành xác minh xuất xứ trong vòng 180 ngày kể từ ngày thông báo đã nhận được yêu cầu xác minh xuất xứ.

2. Theo mục đích của khoản 1, cơ quan hải quan của Bên nhập khẩu cần thông báo đầy đủ các nội dung sau:

a) tên của cơ quan yêu cầu xác minh xuất xứ;

b) số tham chiếu và ngày cấp C/O hoặc số lượng C/O được cấp cho nhà xuất khẩu trong một khoảng thời gian nhất định;

c) mô tả về yêu cầu xác minh xuất xứ; và

d) lý do yêu cầu.

3. Trong trường hợp thông tin thu được từ quá trình xác minh hồ sơ giấy nêu tại khoản 1 và 2 Điều này không đủ căn cứ để xác minh xuất xứ hàng hóa, cơ quan hải quan của Bên nhập khẩu, thông qua cơ quan có thẩm quyền của Bên xuất khẩu đưa ra:

a) văn bản yêu cầu cung cấp thông tin từ nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất;

b) bảng câu hỏi cho nhà nhập khẩu, nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất;

c) xác minh xuất xứ tại cơ sở sản xuất của nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất thuộc vùng lãnh thổ của mỗi Bên, với mục đích kiểm tra tài liệu bổ sung hoặc xác minh cơ sở phục vụ quá trình sản xuất hàng hóa, trong trường hợp thông tin thu được là kết quả của các điểm a) và b) là không đầy đủ; và

d) các thủ tục khác theo thỏa thuận của hai Bên.

4. Cơ quan hải quan của Bên nhập khẩu thông báo yêu cầu xác minh xuất xứ tới nhà nhập khẩu, nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất và cơ quan có thẩm quyền của Bên xuất khẩu theo khoản 3 Điều này. Thông báo được gửi qua email hoặc bất kỳ phương tiện nào khác; bên nhận được thông báo sẽ gửi xác nhận về việc đã nhận được đề nghị xác minh xuất xứ.

5. Theo điểm 3 a) và b) Điều này, văn bản yêu cầu cung cấp thông tin hoặc bảng câu hỏi bao gồm:

a) tên của cơ quan yêu cầu thông tin;

b) tên nhà nhập khẩu, nhà xuất khẩu và nhà sản xuất được yêu cầu xác minh;

c) mô tả thông tin và tài liệu yêu cầu; và

d) lý do đề nghị xác minh xuất xứ hoặc bảng câu hỏi.

6. Nhà nhập khẩu, nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất nhận được bảng câu hỏi hoặc đề nghị xác minh xuất xứ theo quy định tại điểm 3 a) và b) Điều này phải hoàn thành và gửi lại bảng câu hỏi hoặc câu trả lời xác minh xuất xứ trong vòng 45 ngày kể từ ngày nhận được văn bản.

7. Căn cứ điểm 3c), văn bản đề nghị xác minh xuất xứ tại cơ sở sản xuất bao gồm:

a) tên cơ quan hải quan đề nghị xác minh xuất xứ;

b) tên của nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất được đề nghị xác minh xuất xứ tại cơ sở sản xuất;

c) ngày dự kiến và địa điểm đề nghị xác minh xuất xứ theo quy định tại khoản 8;

d) mục đích và phạm vi xác minh xuất xứ, trong đó nêu cụ thể hàng hóa được yêu cầu xác minh xuất xứ tại cơ sở sản xuất;

e) tên và chức danh của cán bộ xác minh xuất xứ tại cơ sở sản xuất; và

f) lý do đề nghị xác minh xuất xứ tại cơ sở sản xuất.

8. Cơ quan có thẩm quyền của Bên xuất khẩu trả lời cơ quan hải quan của Bên nhập khẩu về việc chấp thuận xác minh xuất xứ tại cơ sở sản xuất trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận yêu cầu. Việc xác minh xuất xứ tại cơ sở sản xuất có thể tiến hành sau 60 ngày kể từ ngày được chấp thuận.

9. Nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất có thể đề nghị bằng văn bản, tới cơ quan có thẩm quyền của Bên xuất khẩu và Bên nhập khẩu để tạm hoãn việc xác minh xuất xứ tại cơ sở sản xuất bằng các lý do thuyết phục tới sau 30 ngày kể từ ngày đã thống nhất hoặc thời gian dài hơn trong trường hợp được cơ quan hải quan Bên nhập khẩu và Bên xuất khẩu chấp thuận. Với mục đích này, cơ quan hải quan của Bên nhập khẩu thông báo thời gian mới sẽ tiến hành xác minh xuất xứ tại cơ sở sản xuất của nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất hàng hóa.

10. Khi kết thúc xác minh xuất xứ tại cơ sở sản xuất, cơ quan hải quan của Bên nhập khẩu chuẩn bị biên bản xác minh xuất xứ tại cơ sở sản xuất bao gồm dữ kiện và kết quả xác minh

xuất xứ tại cơ sở sản xuất và được ký bởi cơ quan có thẩm quyền của Bên nhập khẩu, nhà xuất khẩu và nhà sản xuất.

11. Quy trình xác minh xuất xứ hoàn thiện khi cơ quan hải quan của Bên nhập khẩu báo cáo kết luận về xuất xứ hàng hóa sau khi xác minh xuất xứ theo quy định tại Điều này, trong thời gian không quá 30 ngày kể từ ngày nhận được thông tin hoặc kết luận xác minh xuất xứ tại cơ sở sản xuất.

12. Báo cáo xác minh xuất xứ bao gồm các dữ kiện, phát hiện, căn cứ pháp lý xác minh xuất xứ tại cơ sở sản xuất và được thông báo cho nhà nhập khẩu, nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất về việc hàng hóa có xuất xứ hay không.

13. Hàng hóa thuộc diện xác minh xuất xứ được hưởng ưu đãi thuế quan trong trường hợp:

a) thời hạn nêu tại khoản 11 kết thúc mà không có báo cáo xác minh xuất xứ do cơ quan hải quan của Bên nhập khẩu cung cấp; hoặc

b) Bên nhập khẩu không tuân thủ thời hạn quy định tại Điều này.

14. Trong trường hợp cơ quan hải quan của Bên nhập khẩu có bằng chứng nghi ngờ hợp lý về xuất xứ hàng hóa của một lô hàng, cơ quan hải quan có thể tạm dừng cho hưởng ưu đãi thuế quan đối với lô hàng thuộc diện nghi ngờ đó. Hàng hóa được phép thông quan theo quy định và nội luật của Bên nhập khẩu. Bên phát hiện nghi ngờ thông báo và tham khảo ý kiến Bên còn lại để đạt được một giải pháp chung đảm bảo lợi ích tài chính.

**Điều 3.26: Từ chối cho hưởng ưu đãi**

Bên nhập khẩu có thể từ chối cho hưởng ưu đãi trong trường hợp hàng hóa không đáp quy định và thời hạn tại Chương này.

**Điều 3.27: Chế tài xử phạt**

1. Mỗi Bên sẽ quy định phạt hình sự hoặc hành chính theo nội luật đối với hành vi vi phạm quy định tại Chương này.

2. Khi một nhà xuất khẩu liên tiếp cung cấp sai thông tin hoặc tài liệu, cơ quan có thẩm quyền có thể tạm thời đình chỉ việc cấp Giấy chứng nhận xuất xứ mới.

**Điều 3.28: Trách nhiệm của nhà xuất khẩu**

1. Khi nhà xuất khẩu có lý do tin rằng Giấy chứng nhận xuất xứ có thông tin không chính xác, nhà xuất khẩu cần thông báo ngay lập tức bằng văn bản tới cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận xuất xứ những điểm có thể ảnh hưởng tới tính chính xác hoặc hiệu lực của Giấy chứng nhận xuất xứ đó.

2. Không Bên nào được phép áp đặt hình phạt lên nhà xuất khẩu vì cung cấp thông tin không chính xác nếu như họ tự nguyện thông báo bằng văn bản tới cơ quan chức năng, trước khi cơ quan hải quan của Bên nhập khẩu áp dụng ưu đãi thuế quan hoặc xác minh xuất xứ tại cơ sở sản xuất.

**Điều 3.29: Trách nhiệm của nhà nhập khẩu**

Cơ quan hải quan của mỗi Bên sẽ yêu cầu nhà nhập khẩu khi đề nghị hưởng ưu đãi thuế quan cho hàng hóa phải:

a) khai báo bằng văn bản trong hồ sơ nhập khẩu theo quy định nội luật, dựa trên Giấy chứng nhận xuất xứ, rằng hàng hóa có xuất xứ;

b) nộp Giấy chứng nhận xuất xứ tại thời điểm nhập khẩu khi làm thủ tục theo quy định tại điểm a) theo quy định nội luật;

c) nộp ngay tờ khai hải quan đã chỉnh sửa và nộp thuế khi nhà nhập khẩu có lý do để tin rằng thông tin khai báo tại tờ khai nhập khẩu dựa trên Giấy chứng nhận xuất xứ là thông tin không chính xác.

**Điều 3.30: Hoàn thuế**

Trong trường hợp một hàng hóa có xuất xứ được nhập khẩu nhưng không được hưởng ưu đãi thuế quan tại thời điểm nhập khẩu, nhà nhập khẩu có thể, dựa theo luật pháp của Nước đó, xin hoàn lại khoản thuế đã nộp cho cơ quan hải quan của Nước nhập khẩu, khi cung cấp:

a) văn bản khai báo rằng hàng hóa đủ điều kiện xuất xứ tại thời điểm nhập khẩu;

b) Giấy chứng nhận xuất xứ; và

c) bất kỳ tài liệu nào khác liên quan tới việc nhập khẩu hàng hóa mà Nước nhập khẩu yêu cầu.

**Điều 3.31: Các khác biệt nhỏ**

1. Cơ quan hải quan của Nước nhập khẩu không xem xét những lỗi nhỏ, chẳng hạn như những sai lệch nhỏ hoặc thiếu sót, lỗi đánh máy hoặc thông tin khai báo tràn ra bên ngoài ô khai báo, miễn là các lỗi nhỏ đó không ảnh hưởng đến tính xác thực của C/O, tính chính xác của thông tin cung cấp trong Giấy chứng nhận xuất xứ hoặc không ảnh hưởng đến tình trạng xuất xứ của hàng hóa được chứng nhận.

2. Đối với Giấy chứng nhận xuất xứ kê khai nhiều hàng hóa, vướng mắc của một trong các hàng hóa được liệt kê không ảnh hưởng hoặc làm chậm việc cho hưởng ưu đãi thuế quan của các hàng hóa còn lại trên Giấy chứng nhận xuất xứ.

**Điều 3.32: Hỗ trợ lẫn nhau**

1. Để đảm bảo thực hiện quy định tại Chương này, cơ quan có thẩm quyền của hai Bên cần hỗ trợ lẫn nhau thông qua các cơ quan tương ứng để xác minh tính xác thực của Giấy chứng nhận xuất xứ và các thông tin khai báo tại C/O.

2. Các Bên sẽ tham vấn thường xuyên để Chương này được thực thi thống nhất và hiệu quả theo mục tiêu của Hiệp định này.

3. Các Bên tạo điều kiện hỗ trợ lẫn nhau, kỹ năng và áp dụng công nghệ, hợp tác và trao đổi thông tin nhằm thực thi quy tắc xuất xứ.

4. Mỗi Bên sẽ cung cấp cho Bên còn lại tên và địa chỉ của cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận xuất xứ, cơ quan hải quan, kèm theo bản gốc hợp pháp của mẫu dấu, mẫu Giấy chứng nhận xuất xứ và đặc điểm xác thực C/O.

**Điều 3.33: Bảo mật**

Mỗi Bên, theo quy định nội luật, giữ bảo mật thông tin được cung cấp theo quy định tại Chương này. Thông tin không được tiết lộ khi không được phép của cá nhân hoặc cơ quan có thẩm quyền cung cấp.

**Điều 3.34: Ủy ban Xuất xứ**

Các bên thành lập Ủy ban Quy tắc xuất xứ, bao gồm đại diện của mỗi Bên, với mục đích triển khai hiệu quả các quy định của Chương này.

Ủy ban có chức năng:

a) theo dõi việc triển khai và áp dụng Chương này; và

b) thảo luận đề xuất thay đổi về quy tắc xuất xứ quy định tại Chương này.

Ủy ban họp vào thời gian và địa điểm theo thỏa thuận của Bên, nhưng không ít hơn một lần một năm.

**PHỤ LỤC 3-A**

**QUY TẮC CỤ THỂ MẶT HÀNG**

**Chú giải**

1. Chú giải trong phạm vi Phụ lục này áp dụng đối với tất cả các nhóm hoặc phân nhóm thuộc chương được nhắc đến trừ khi có quy định trường hợp ngoại lệ.

a) *WO* nghĩa là hàng hoá có xuất xứ thuần tuý hoặc được sản xuất toàn bộ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3.3 (Hàng hóa có xuất xứ) thuộc Chương 3 (Quy tắc xuất xứ);

b) *RVC (X)* nghĩa là hàng hóa đạt hàm lượng giá trị khu vực không nhỏ hơn X phần trăm (%) theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3.3 (Hàng hóa có xuất xứ) thuộc Chương 3 (Quy tắc xuất xứ);

c) *CC* nghĩa là tất cả nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra hàng hóa phải trải qua quá trình chuyển đổi mã số hàng hóa ở cấp 2 (hai) số (chuyển đổi Chương).

d) *CTH* nghĩa là tất cả nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra hàng hóa phải trải qua quá trình chuyển đổi mã số hàng hóa ở cấp 4 (bốn) số (chuyển đổi Nhóm).

đ) *CTSH* nghĩa là tất cả nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra hàng hóa phải trải qua quá trình chuyển đổi mã số hàng hóa ở cấp 6 (sáu) số (chuyển đổi Phân nhóm).

2. Theo quy định tại Điều 3.3 (Hàng hóa có xuất xứ), công thức tính Hàm lượng Giá trị Khu vực hoặc RVC được tính dựa trên một trong hai phương pháp sau:

a) Công thức trực tiếp

$$RVC = \frac{\text{Chi phí nguyên vật liệu có xuất xứ} + \text{Chi phí nhân công trực tiếp} + \text{Chi phí phân bổ trực tiếp} + \text{Chi phí khác} + \text{Lợi nhuận}}{\text{Trị giá FOB}} \times 100\%$$

hoặc

b) Công thức gián tiếp

$$RVC = \frac{\text{Trị giá FOB} - \text{Trị giá của nguyên vật liệu, phụ tùng hoặc hàng hoá không có xuất xứ}}{\text{Trị giá FOB}} \times 100\%$$

Để tính toán RVC nêu tại khoản 1 điều này:

a) Chi phí nguyên vật liệu có xuất xứ là trị giá CIF của nguyên vật liệu, phụ tùng hoặc hàng hoá có xuất xứ do người sản xuất mua hoặc tự sản xuất;

b) Trị giá nguyên vật liệu, phụ tùng hoặc hàng hoá không có xuất xứ là:

- Giá CIF tại thời điểm nhập khẩu hoặc việc nhập khẩu có thể được chứng minh; hoặc

- Giá mua đầu tiên của các hàng hoá không xác định được xuất xứ tại lãnh thổ của Nước thành viên nơi diễn ra việc sản xuất hoặc chế biến;

c) Chi phí nhân công trực tiếp bao gồm lương, thù lao và các khoản phúc lợi khác cho người lao động có liên quan đến quá trình sản xuất;

d) Việc tính toán chi phí phân bổ trực tiếp bao gồm, nhưng không giới hạn bởi, chi phí nhà xưởng có liên quan đến quá trình sản xuất (bảo hiểm, chi phí thuê và thuế mua nhà máy, khấu hao nhà xưởng, sửa chữa, bảo trì, thuế, lãi suất); các khoản thuế mua và trả lãi của nhà máy và thiết bị; an ninh nhà máy, bảo hiểm (nhà máy, thiết bị và nguyên vật liệu sử dụng trong quá trình sản xuất hàng hoá); các chi phí tiện ích (năng lượng, điện, nước và các chi phí tiện ích khác đóng góp trực tiếp vào quá trình sản xuất); nghiên cứu, phát triển, thiết kế và chế tạo; khuôn rập, khuôn đúc, việc trang bị dụng cụ và khấu hao, bảo trì và sửa chữa của nhà máy và thiết bị; tiền bản quyền sáng chế (có liên quan đến máy móc hoặc quy trình sản xuất có bản quyền hoặc quyền sản xuất); kiểm tra và thử nghiệm nguyên vật liệu và hàng hoá, lưu trữ và sắp xếp trong nhà máy; xử lý các chất thải có thể tái chế; và các yếu tố chi phí trong việc tính toán giá trị của nguyên vật liệu như chi phí cảng, chi phí thông quan hải quan và thuế nhập khẩu; và

đ) Trị giá FOB là trị giá hàng hóa đã được định nghĩa tại Điều 3.2 (Định nghĩa). Trị giá FOB được xác định bằng cách cộng giá trị của các nguyên vật liệu, chi phí sản xuất, lợi nhuận và các chi phí khác.

**PHỤ LỤC 3-B**
**CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ (MẪU VN-CU)**
***Bản gốc (Bản sao thứ nhất/ Bản sao thứ hai/ ...)***

| | |
|---|---|
| 1. Goods consigned from (Exporter's business name, address, country) | 4. Reference No. |
| 2. Goods consigned to (Consignee's name, address, country) | **VIET NAM – CUBA TRADE AGREEMENT**<br><br>**CERTIFICATE OF ORIGIN FORM VN-CU** |
| 3. Means of transport and route (As far as known) | Issued in: _____<br>(Country)<br><br>(See Overleaf Notes) |
| | 5. For Official Use (Customs)<br><br>☐ Preferential Treatment Given Under VIET NAM-CUBA Trade Agreement<br><br>☐ Preferential Treatment Not Given (Please state reason(s))<br><br>.....<br>Signature of Authorised Signatory of the Importing Country |

| 6. Item number | 7. Harmonized System code | 8. Description of goods, marks and numbers on packages, type of packages | 9. Origin criterion (See Overleaf Notes) | 10. Gross weight or other quantity | 11. Number and date (DD/MM/YYYY) of invoices |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | |

12. Remarks

29

| 13. Declaration by the exporter | 14. Certification |
|---|---|
| The undersigned hereby declares that the above details and statement are correct; that all the goods were produced in<br><br>.....<br>(Country)<br><br>and that they comply with the origin requirements specified for these goods in the Rules of Origin of the Viet Nam – Cuba Trade Agreement for the goods exported to<br><br>.....<br>(Importing country)<br><br>.....<br>Place, date and signature of authorised signatory | It is hereby certified, on the basis of control carried out, that the declaration by the exporter is correct.<br><br>.....<br>Place, date, signature and stamp of certifying authority |

| | | |
|---|---|---|
| 15. ☐ Third country invoicing | ☐ Certified true copy | ☐ Accumulation |
| ☐ *De Minimis* | ☐ Set of goods | |

30

**OVERLEAF NOTES**

The Certificate of Origin and its additional sheets must be in conformity with the specimen shown in this Annex. It shall be made in the English language. For Viet Nam, they must be on ISO A4 size colour paper. For Cuba, they can be printed on any paper size subject to specific Cuba conditions.

For the purposes of requesting preferential tariff treatment, this form must be clearly completed by the exporter.

If the space in this form is insufficient to specify the necessary details to identify goods and any other related information, the exporter may provide information through additional forms of Certificate of Origin. Unused spaces in boxes 6 through 11 shall be crossed out or add "***" (three stars) to prevent any subsequent addition.

Box 1: Business name, address and country of the exporter. It may include the manufacturer's or the producer's details/contacts.

Box 2: Name, address and country of the consignee.

Box 3: Means of transport and route as well as port of charge, transit, port of discharge, date of dispatch, vessel's name or flight number (as far as known).

Box 4: Details of unique reference number, issuing country.

Box 5: Importing Party's customs use

Box 6: Item number. All the goods in a consignment must qualify separately in their own right. This is of particular relevance when similar articles of different sizes or spare parts are sent.

Box 7: Harmonized System code: The six-digit code of the Harmonized Commodity Description and Coding System defined in the International Convention on the Harmonized Commodity Description and Coding System, including all legal notes thereto, as in force and as amended from time to time.

Box 8: Description of the good must correspond, in general terms, to the description for the good under the Harmonized System code indicated in box 7. The description of the goods must be detailed enough to enable the goods to be identified by the customs officers examining them.

Box 9: For goods that meet the origin criteria, the exporter and/or producer must indicate the origin criteria met, as shown in the following table:

| Origin criterion | Insert in Box 9 |
|---|---|
| (a) Goods satisfying Article 3.3 (Originating Goods) of Chapter 3 (Rules of Origin):<br>- wholly obtained;<br>- or produced entirely in the territory of either Party | WO<br>PE |
| (b) Goods satisfying Article 3.3 (Originating Goods) of Chapter 3 (Rules of Origin): | |
| • Regional Value Content | Percentage of Viet Nam-Cuba value content, for example: RVC (40%) |
| • Change in Tariff Classification | CTC |
| • Product Specific Requirements | As listed in the PSR (Annex 3A) |

Box 10: Quantity or gross weight of goods.

Box 11: Indicate invoice number(s) and date(s) for each good. In case the goods are invoiced by a non-Party operator, the number and date of the invoice issued by the non-Party operator (if known) can also be indicated.

Box 12: Remark. This box is for additional information (if any):

- In case of a non-Party invoice, indicate name, address and legal office (including city and country) of the non-Party issuing the invoice (if known).
- In case of a new Certificate of Origin issued to replace a wrong certificate (Article 3.23 (Correction of Certificate of Origin)), indicate the word "Replace C/O number", then the reference number and the date of issue of the original Certificate of Origin.

Box 13: This box must be completed indicating the place, date and signature of the exporter.

Box 14: This box must be completed indicating the place, date, name, signature and stamp of the relevant authority of the exporting Party.

Box 15: Tick appropriate box in case of "Third country invoicing", "Certified true copy", "Accumulation", "*De Minimis*" or "Set of Goods".

## CHƯƠNG 4

## QUẢN LÝ HẢI QUAN VÀ TẠO THUẬN LỢI THƯƠNG MẠI

**Điều 4.1: Định nghĩa**

Vì mục đích của Chương này:

***Cơ quan hải quan**, theo quy định của mỗi Bên, là cơ quan chịu trách nhiệm quản lý và thực thi các quy định và luật hải quan:*

a) đối với Cuba là Tổng cục Hải quan Cuba; và

b) đối với Việt Nam là Tổng cục Hải quan Việt Nam

**Các quy định và luật Hải quan** là luật và các quy định do cơ quan Hải quan của mỗi Bên ban hành và thực hiện liên quan đến việc nhập khẩu, xuất khẩu, quá cảnh/chuyển tải hàng hoá trong phạm vi liên quan tới các loại thuế, phí và các loại thuế khác, hoặc liên quan đến các biện pháp cấm, hạn chế và các biện pháp kiểm soát tương tự khác liên quan đến việc vận chuyển các mặt hàng bị kiểm soát qua biên giới của lãnh thổ hải quan của các Bên;

**Thủ tục hải quan** là cơ chế thực hiện mà cơ quan Hải quan của một Bên áp dụng với hàng hoá thuộc phạm vi kiểm soát hải quan của Bên đó;

**Cơ quan yêu cầu** là cơ quan Hải quan đưa ra yêu cầu hỗ trợ; và

**Cơ quan được yêu cầu** là cơ quan Hải quan nhận được yêu cầu hỗ trợ.

**Điều 4.2: Mục tiêu**

Mục tiêu của Chương này nhằm:

(a) Đơn giản hoá và hài hoà thủ tục hải quan của các Bên;

(b) Bảo đảm tính thống nhất, có thể dự đoán trước, và tính minh bạch trong việc thực hiện các luật và quy định Hải quan của các Bên;

(c) Đảm bảo giải phóng hàng hoá nhanh chóng và hiệu quả;

(d) Tạo thuận lợi thương mại hàng hoá giữa các quốc gia của các Bên thông qua việc sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông, trên cơ sở các tiêu chuẩn quốc tế; và

(e) Thúc đẩy hợp tác giữa các cơ quan hải quan về các tiêu chuẩn quốc tế liên quan về các thông lệ được khuyến nghị như các tiêu chuẩn và thông lệ được Hội đồng Hợp tác hải quan khuyến nghị.

**Điều 4.3: Phạm vi**

1. Chương này áp dụng đối với thủ tục hải quan áp dụng cho hàng hoá trao đổi giữa các Bên.

2. Chương này được thực thi phù hợp với luật và quy định hiện hành của mỗi Bên, trong phạm vi thẩm quyền và nguồn lực hiện có của cơ quan hải quan của mỗi Bên.

**Điều 4.4: Khiếu nại và rà soát khiếu nại**

1. Mỗi Bên phải đảm bảo rằng liên quan đến các quyết định hải quan, phù hợp với luật pháp và quy định của mỗi Bên, người nhập khẩu trong lãnh thổ của Bên đó được tiếp cận với:

(a) việc xem xét lại về hành chính độc lập với cán bộ *hoặc cơ quan* ban hành quyết định; và

(b) việc rà soát lại theo thủ tục tư pháp hoặc quyết định được đưa ra ở cấp xem xét lại về hành chính cuối cùng.

2. Thông báo về quyết định giải quyết khiếu nại cùng với lý do đưa ra quyết định này bằng văn bản phải được gửi cho người khiếu nại.

**Điều 4.5: Giải phóng hàng**

1. Mỗi Bên sẽ nỗ lực áp dụng thủ tục hải quan một cách nhất quán, minh bạch và có thể dự đoán được để giải phóng hàng hoá được hiệu quả nhằm tạo thuận lợi thương mại giữa các Bên.

2. Để nhanh chóng giải phóng hàng hoá trao đổi giữa các Bên, trong phạm vi có thể, mỗi Bên phải:

(a) giải phóng hàng hoá trong khoảng thời gian không lâu hơn khoảng thời gian quy định tại luật hải quan của mỗi Bên;

(b) áp dụng công nghệ thông tin

(c) áp dụng hoặc duy trì các thủ tục cho phép, trong phạm vi có thể, hàng hoá được giải phóng tại thời điểm hàng đến mà không phải tạm thời chuyển vào kho hay các địa điểm khác;

(d) hài hoà hoá các thủ tục hải quan với các tiêu chuẩn quốc tế và thông lệ phổ biến nhất có liên quan, mức độ hài hoà cao nhất có thể như các tiêu chuẩn và thông lệ do Tổ chức Hải quan thế giới khuyến nghị; và

(e) Theo quy định của mỗi Bên, áp dụng hoặc duy trì các thủ tục cho phép giải phóng hàng hoá trước trong trường hợp việc giải phóng trước này không gây ảnh hưởng tới quyết định cuối cùng của cơ quan hải quan về mức thuế quan, thuế và lệ phí.

3. Mỗi Bên phải đảm bảo, trong khả năng có thể, các cơ quan tại cửa khẩu liên quan đến kiểm soát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tạo thuận lợi cho thương mại giữa hai Bên.

4. Khi hàng hóa nhập khẩu vào một Bên không đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh dịch tễ, kiểm dịch động thực vật hoặc quy định về kỹ thuật theo luật và quy định quốc gia của mỗi Bên và/hoặc các yêu cầu cụ thể của Hiệp định quy định, hàng hóa đó sẽ phải tái xuất cho nhà xuất khẩu hoặc cho người được nhà xuất khẩu ủy quyền.

5. Nhằm ngăn chặn tổn thất hoặc thiệt hại có thể tránh được của hàng hóa dễ hư hỏng, với điều kiện tất cả các yêu cầu về quy định đã được đáp ứng, mỗi Thành viên phải cho thông quan hàng hoá dễ bị hư hỏng:

(a) trong những tình huống thông thường với thời gian ngắn nhất có thể; và

(b) trong các trường hợp đặc biệt, khi thích hợp để thực hiện, ngoài giờ làm việc của Hải quan và các cơ quan liên quan khác.

6. Mỗi Bên phải dành mức ưu tiên thích hợp cho hàng hoá dễ hư hỏng khi lập kế hoạch kiểm tra cần thiết

**Điều 4.6: Quản lý rủi ro**

1. Nhằm tạo thuận lợi cho việc giải phóng hàng hoá trao đổi giữa các Bên, trong phạm vi nguồn lực và khả năng hiện có của mỗi Bên, cơ quan Hải quan sử dụng phương pháp quản lý rủi ro.

2. Cơ quan Hải quan của mỗi Bên, trong khả năng có thể, sẽ hợp tác và trao đổi thông tin về kỹ thuật quản lý rủi ro và xác định trọng điểm.

3. Mỗi Bên sẽ nỗ lực sử dụng hoặc duy trì các hệ thống quản lý rủi ro giúp cơ quan Hải quan của Bên đó tập trung các hoạt động kiểm tra vào hàng hoá có mức độ rủi ro cao và đơn giản hoá việc thông quan/vận chuyển hàng hoá có mức độ rủi ro thấp.

**Điều 4.7: Hợp tác hải quan**

Trong phạm vi mà các quy định và luật pháp quốc gia của mỗi Bên cho phép, cơ quan Hải quan của các Bên sẽ hỗ trợ lẫn nhau liên quan tới:

(a) tuân thủ quy định và luật của các Bên liên quan đến việc thực thi các quy định của Hiệp định này; và những vấn đề về hải quan khác theo sự nhất trí của các Bên;

(b) thực thi Hiệp định về Thực hiện Điều VII của Hiệp định Chung về Thuế quan và Thương mại năm 1994 tại Phụ lục 1A của Hiệp định WTO;

(c) thi hành các biện pháp cấm và hạn chế đối với hàng hoá xuất khẩu tới và nhập khẩu từ lãnh thổ các Bên;

(d) cùng nỗ lực để chống gian lận về hải quan; và

(e) hợp tác trong bất kỳ lĩnh vực nào khác dựa trên sự đồng thuận của các Bên.

**Điều 4.8: Hỗ trợ lẫn nhau**

1. Cơ quan Hải quan của mỗi Bên, trong phạm vi có thể theo yêu cầu hoặc sáng kiến riêng của Bên đó, sẽ cung cấp thông tin cho cơ quan Hải quan của Bên kia, nhằm đảm bảo luật hải quan và các quy định được áp dụng phù hợp và ngăn ngừa vi phạm hoặc cố ý vi phạm luật hải quan và các quy định đó.

2. Trong phạm vi cho phép bởi luật và quy định của các Bên, các cơ quan Hải quan có thể hỗ trợ lẫn nhau nhằm ngăn ngừa hoặc điều tra các vi phạm luật hải quan.

3. Yêu cầu theo khoản 1 của Điều này, khi thích hợp, sẽ chỉ rõ:

(a) các thủ tục xác minh mà cơ quan yêu cầu đã thực hiện hoặc đã cố gắng thực hiện; và

(b) thông tin chi tiết theo yêu cầu của cơ quan yêu cầu, có thể bao gồm:
i. vấn đề và lý do yêu cầu
ii. mô tả sơ lược về vấn đề và hành động được yêu cầu; và
iii. tên và địa chỉ của các bên liên quan đến thủ tục, nếu biết.

**Điều 4.9: Kiểm soát chống buôn lậu**

Cơ quan Hải quan của mỗi Bên, trong phạm vi cho phép bởi luật và quy định của các Bên, khi có thể, sẽ hợp tác và trao đổi thông tin về hoạt động thực thi chống buôn bán ma túy bất hợp pháp và các mặt hàng cấm khác trong lãnh thổ các Bên.

**Điều 4.10: Xác định trước**

1. Mỗi Bên phải nỗ lực ban hành xác định trước bằng văn bản trước khi nhập khẩu hàng hóa vào lãnh thổ của Bên kia khi có yêu cầu bằng văn bản của nhà nhập khẩu trong lãnh thổ hoặc nhà xuất khẩu của lãnh thổ Bên kia về:

(a) mã số hàng hóa;

(b) xuất xứ hàng hóa phù hợp với các quy định của Chương 3 (Quy tắc xuất xứ của Hiệp định này;

(c) phương pháp hoặc các tiêu chí phù hợp, và việc áp dụng phương pháp và các tiêu chí này, được sử dụng đối với việc xác định trị giá hải quan dựa trên các bộ dữ kiện cụ thể; và

(d) các vấn đề khác mà hai Bên thống nhất.

2. Nhà nhập khẩu hoặc xuất khẩu có thể yêu cầu xác định trước thông qua đại diện được ủy quyền phù hợp với luật quốc gia của Bên ban hành yêu cầu xác định trước.

3. Mỗi Bên phải ban hành xác định trước trong vòng 90 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu, với điều kiện người nộp yêu cầu xác định trước phải xuất trình toàn bộ thông tin được yêu cầu, bao gồm cả mẫu hàng hóa đề nghị xác định trước, nếu được Bên đó yêu cầu. Khi ban hành xác định trước, các Bên phải xem xét đến thực tế và tình huống mà người đề nghị xác định trước đã xuất trình.

4. Mỗi Bên phải cung cấp xác định trước với hiệu lực từ ngày ban hành hoặc một ngày được nêu cụ thể trong văn bản xác định trước với điều kiện thực tế *hoặc* tình huống để ban hành xác định trước không thay đổi.

5. Nếu một Bên từ chối ban hành văn bản xác định trước, cần thông báo cho người nộp đơn bằng văn bản, chỉ ra các lý do liên quan và căn cứ ra quyết định từ chối của mình.

36

6. Một Bên có thể từ chối ban hành văn bản xác định trước cho người nộp đơn khi vấn đề đưa ra trong đơn:

(a) đang chờ cơ quan chính phủ, tòa án hay trình tự khiếu nại nào xử lý;

(b) đã được bất kỳ tòa án hay trình tự phúc thẩm nào quyết định; hoặc

(c) không phù hợp với các điều kiện yêu cầu của xác định trước.

7. Văn bản xác định trước phải có hiệu lực trong thời hạn hợp lý sau khi ban hành được nêu trong luật quốc gia *của Bên ban hành văn bản đó*. Xác định trước sẽ không còn hiệu lực nếu luật, điều kiện thực tế hoặc các tình huống là căn cứ cho việc ban hành văn bản xác định trước đã thay đổi hoặc hồ sơ đã nộp để yêu cầu xác định trước khác với hồ sơ của cơ quan hải quan nhận được tại thời điểm nhập khẩu hoặc xuất khẩu.

8. Khi một Bên thu hồi, sửa đổi hoặc quyết định vô hiệu hóa văn bản xác định trước, cơ quan này phải ban hành thông báo bằng văn bản cho người nộp đơn *nêu rõ* các lý do liên quan và căn cứ cho quyết định của mình.

9. Văn bản xác định trước do một Bên ban hành phải có hiệu lực ràng buộc của Bên đó đối với người nộp đơn đề nghị cấp văn bản này. Một Bên có thể qui định văn bản xác định trước có giá trị ràng buộc đối với người nộp đơn.

10. Mỗi Bên phải công bố, ít nhất là:

(a) các yêu cầu đối với đơn đề nghị xác định trước, bao gồm cả thông tin được cung cấp và hình thức đơn;

(b) thời hạn ban hành xác định trước; và

(c) thời hạn xác định trước có hiệu lực.

10. Mỗi Bên phải cố gắng công bố thông tin về xác định trước được nhiều bên liên quan khác quan tâm, song phải tính tới sự cần thiết bảo vệ bí mật thông tin thương mại được nêu trong luật quốc gia của mỗi Bên.

**Điều 4.11: Doanh nghiệp ưu tiên**

1. Mỗi Bên phải cung cấp các biện pháp tạo thuận lợi thương mại liên quan đến các thủ tục nhập khẩu, xuất khẩu hoặc quá cảnh đối với các doanh nghiệp đáp ứng được các tiêu chuẩn quy định, sau đây gọi là doanh nghiệp ưu tiên. Đồng thời, một Bên có thể cung cấp các biện pháp tạo thuận lợi thương mại này thông qua các thủ tục hải quan thông thường dành cho tất cả các doanh nghiệp và không được yêu cầu thiết lập một chương trình riêng biệt.

2. Các tiêu chí đã được xác định để được công nhận là doanh nghiệp ưu tiên phải liên quan đến việc tuân thủ, hoặc nguy cơ của việc không tuân thủ với các yêu cầu được quy định trong luật, các qui định hoặc thủ tục của một Bên.

3. Cơ quan hải quan của mỗi Bên sẽ khuyến khích và làm việc cùng nhau để ký kết Thỏa thuận công nhận lẫn nhau về doanh nghiệp ưu tiên.

**Điều 4.12: Kiểm tra sau thông quan**

37

1. Nhằm xúc tiến giải phóng hàng, mỗi Bên phải thực hiện hoặc duy trì kiểm tra sau thông quan để đảm bảo tuân thủ pháp luật hải quan, luật và các qui định có liên quan khác.

2. Mỗi bên sẽ lựa chọn một người hoặc một lô hàng để kiểm tra sau thông quan dựa trên mức độ rủi ro, có thể bao gồm các tiêu chí lựa chọn phù hợp. Mỗi bên phải tiến hành kiểm tra sau thông quan một cách minh bạch. Nếu người đó tham gia vào quá trình kiểm tra và các kết quả cuối cùng đã được đưa ra, Bên đó, không được trì hoãn, phải thông báo cho người có hồ sơ kiểm tra về kết quả, quyền và nghĩa vụ của họ và các lý do đưa ra kết quả như vậy.

3. Thông tin được thu thập thông qua quá trình kiểm tra sau thông quan có thể được sử dụng trong các thủ tục hành chính và pháp lý khác.

4. Mỗi Bên, nếu phù hợp với thực tế, có thể sử dụng kết quả kiểm tra sau thông quan vào quản lý rủi ro.

**Điều 4.13: Một cửa**

Mỗi Bên phải cố gắng duy trì hoặc thiết lập hệ thống "Một cửa", tạo điều kiện cho các doanh nghiệp nộp các chứng từ và/hoặc dữ liệu được yêu cầu đối với hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu hoặc quá cảnh và các phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh thông qua một điểm duy nhất cho các cơ quan tham gia. Sau khi các cơ quan tham gia kiểm tra chứng từ và/hoặc dữ liệu, các kết quả phải được thông báo tới người nộp đơn thông qua hệ thống Một cửa một cách kịp thời.

**Điều 4.14: Xử lý trước khi hàng đến**

1. Mỗi Bên phải áp dụng hoặc duy trì các thủ tục cho phép nộp hồ sơ nhập khẩu và thông tin liên quan khác, bao gồm bản lược khai, để xử lý trước khi hàng đến với mục đích giải phóng nhanh hàng hóa ngay khi đến.

2. Mỗi Bên phải, nếu phù hợp, qui định việc nộp trước các chứng từ dạng điện tử để xử lý các chứng từ đó trước khi hàng đến.

**Điều 4.15: Bảo mật thông tin**

1. Cơ quan Hải quan của mỗi Bên không được sử dụng bất kỳ thông tin nào nhận được theo quy định của Chương này hoặc Chương 3 (Quy tắc xuất xứ) vào bất kỳ mục đích nào khác ngoài mục đích mà thông tin đó được cung cấp, hoặc không được tiết lộ những thông tin này, trừ các trường hợp sau:

(a) Cơ quan Hải quan cung cấp thông tin đã rõ ràng thể hiện sự chấp nhận đối với việc sử dụng hoặc tiết lộ thông tin phục vụ cho các mục đích khác liên quan đến Chương này hoặc Chương 3 (Quy tắc xuất xứ); hoặc

(b) Luật pháp và quy định quốc gia của cơ quan Hải quan nhận thông tin đòi hỏi việc tiết lộ, trong trường hợp này cơ quan Hải quan nhận thông tin sẽ thông báo với cơ quan Hải quan cung cấp thông tin về quy định pháp lý có liên quan.

2. Bất kỳ thông tin nào nhận được theo quy định của Chương này hoặc Chương 3 (Quy tắc xuất xứ) phải được coi là thông tin mật và được bảo vệ cùng mức độ bảo mật áp dụng đối với thông tin cùng loại theo luật pháp quốc gia của cơ quan Hải quan nhận được thông tin.

3. Không điều khoản nào tại Chương này hay Chương 3 (Quy tắc xuất xứ) được hiểu là sẽ yêu cầu một Bên cung cấp hoặc cho phép tiếp cận các thông tin mà việc tiết lộ đó sẽ:

(a) đi ngược lại lợi ích công cộng được luật, quy định của Bên đó bảo vệ;

(b) đi ngược lại bất kỳ luật, quy tắc và quy định nào, bao gồm nhưng không giới hạn đối với các quy định về bảo vệ bí mật cá nhân hoặc các vấn đề tài chính và tài khoản cá nhân; hoặc

(c) Cản trở việc thực thi pháp luật.

**Điều 4.16: Công bố thông tin và Điểm hỏi đáp**

Vì các mục đích nêu tại Chương này, mỗi Bên sẽ:

(a) công bố trên internet hoặc dưới dạng văn bản tất cả các quy định pháp luật và thủ tục được cơ quan hải quan áp dụng hoặc thực thi; và

(b) chỉ định một hoặc nhiều điểm hỏi đáp để giải quyết các yêu cầu của Bên kia liên quan tới các vấn đề về hải quan, và công bố trên internet hoặc dưới dạng văn bản thông tin liên quan tới thủ tục để đưa ra các yêu cầu.

**Điều 4.17: Trao đổi thông tin điện tử**

1. Nhằm tạo thuận lợi cho hoạt động của cơ quan hải quan, nhanh chóng giải phóng hàng hóa và ngăn chặn vi phạm luật và các quy định hải quan, các Bên phải xây dựng cơ chế và thực hiện trao đổi thông tin điện tử thường xuyên.

2. Các yêu cầu và quy định cụ thể về hoạt động trao đổi thông tin điện tử cũng như nội dung cụ thể của thông tin trao đổi sẽ được quy định tại một Nghị định thư riêng giữa hai Bên. Những thông tin này phải phù hợp với mục tiêu nhằm phát hiện hàng hóa vận chuyển và kiểm soát hải quan hiệu quả.

3. Tất cả các thông tin trao đổi theo Điều này phải là thông tin mật và chỉ sử dụng cho mục đích hải quan.

## CHƯƠNG 5
## PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI

### Mục A
### Tự vệ toàn cầu, Các biện pháp Chống bán phá giá và Đối kháng

**Điều 5.1: Tự vệ toàn cầu**

1. Các bên duy trì các quyền và nghĩa vụ của mình theo Điều XIX của GATT 1994 và Hiệp định Tự vệ trong Phụ lục 1A của Hiệp định WTO ("Hiệp định Tự vệ").

2. Hiệp định này không trao thêm các quyền hay nghĩa vụ cho các Bên liên quan đến các hành động thực hiện tuân theo Điều XIX của GATT 1994 và Hiệp định Tự vệ.

**Điều 5.2: Biện pháp chống bán phá giá và đối kháng**

1. Các quyền và nghĩa vụ của các Bên liên quan đến các biện pháp chống bán phá giá và đối kháng sẽ được điều chỉnh bởi Điều VI của GATT 1994, *Hiệp định về thực thi Điều VI của GATT 1994* trong Phụ lục 1A của Hiệp định WTO và *Hiệp định về Trợ cấp và các biện pháp đối kháng* trong Phụ lục 1A của Hiệp định WTO.

2. Hiệp định này không trao thêm các quyền và nghĩa vụ cho các bên liên quan đến việc áp dụng các biện pháp chống bán phá giá và đối kháng quy định tại khoản 1.

### Mục B
### Các biện pháp tự vệ song phương

**Điều 5.3: Các định nghĩa**

Theo các mục đích của Mục này:

**Cơ quan điều tra có thẩm quyền** nghĩa là:

a) về phía Cuba, là Ủy ban quốc gia về thuế quan, Bộ Tài chính và Giá, hoặc cơ quan thay thế; và

b) về phía Việt Nam, là Cục Phòng vệ thương mại, Bộ Công Thương, hoặc cơ quan thay thế;

**ngành sản xuất nội địa** nghĩa là, liên quan đến một hàng hóa nhập khẩu, toàn bộ các nhà sản xuất sản phẩm tương tự hoặc sản phẩm cạnh tranh trực tiếp hoặc những nhà sản xuất mà tổng lượng sản xuất của sản phẩm tương tự hoặc sản phẩm cạnh tranh trực tiếp chiếm phần lớn tổng sản xuất nội địa đối với sản phẩm đó;

**thiệt hại nghiêm trọng** nghĩa là một tổn thất chung đáng kể đối với một ngành sản xuất nội địa;

**đe dọa gây thiệt hại nghiêm trọng** nghĩa là thiệt hại nghiêm trọng rõ ràng sẽ xảy ra và điều này dựa trên thực tế, không chỉ đơn thuần là suy luận, phỏng đoán hoặc một khả năng khó xảy ra; và

**giai đoạn chuyển đổi** nghĩa là giai đoạn 05 năm từ khi Hiệp định này có hiệu lực, ngoại trừ trong trường hợp khi lộ trình cắt giảm thuế cho sản phẩm thuộc diện bị áp biện pháp tự vệ kéo dài hơn giai đoạn này thì giai đoạn chuyển đổi sẽ là giai đoạn cắt giảm thuế theo lộ trình của sản phẩm đó.

**Điều 5.4: Việc áp dụng một biện pháp tự vệ song phương**

1. Một Bên có thể áp dụng một biện pháp tự vệ song phương quy định tại khoản 2, chỉ trong giai đoạn chuyển đổi nếu do việc giảm hoặc xóa bỏ một lệnh áp thuế tuân theo Hiệp định này, một hàng hóa xuất xứ từ lãnh thổ của một Bên nhập khẩu vào lãnh thổ của Bên khác với số lượng gia tăng tuyệt đối hoặc tương đối so với sản xuất nội địa, và tình trạng đó tạo thành một nguyên nhân đáng kể gây ra thiệt hại nghiêm trọng, hoặc nguy cơ gây ra thiệt hại nghiêm trọng đối với ngành sản xuất nội địa sản xuất một sản phẩm tương tự hoặc cạnh tranh trực tiếp.

2. Nếu đáp ứng các điều kiện trong khoản 1, để ngăn chặn hoặc khắc phục thiệt hại nghiêm trọng, hoặc nguy cơ gây thiệt hại nghiêm trọng, ở mức độ cần thiết, một Bên có thể:

a) trì hoãn việc giảm hơn nữa mức thuế áp với sản phẩm quy định tại Hiệp định này; hoặc

b) tăng mức thuế quan đối với sản phẩm lên một mức không vượt quá một trong hai mức dưới đây, tùy theo mức thuế nào thấp hơn:

(i) mức thuế suất MFN (tối huệ quốc) có hiệu lực vào thời điểm hành động đó được thực hiện; hoặc

(ii) mức thuế suất MFN có hiệu lực vào ngày ngay trước ngày Hiệp định này có hiệu lực.

**Điều 5.5: Các tiêu chuẩn đối với một biện pháp tự vệ**

1. Một Bên có thể áp dụng một biện pháp tự vệ song phương, bao gồm bất kỳ thời gian gia hạn nào, nếu cơ quan điều tra có thẩm quyền của Bên nhập khẩu kết luận rằng, phù hợp với các thủ tục quy định tại Điều 5.7 (Thủ tục điều tra và các yêu cầu về tính minh bạch), biện pháp tự vệ song phương tiếp tục cần thiết để ngăn chặn hoặc khắc phục thiệt hại nghiêm trọng và để tạo thuận lợi cho việc điều chỉnh, và có bằng chứng là ngành sản xuất đang điều chỉnh.

2. Vào thời điểm kết thúc một biện pháp tự vệ song phương, thuế suất hải quan đối với mặt hàng đó sẽ là mức thuế suất đang áp dụng khi không có biện pháp tự vệ song phương.

3. Để tạo thuận lợi cho việc điều chỉnh trong trường hợp thời gian áp dụng biện pháp tự vệ song phương dự kiến là hơn một năm, Bên áp dụng biện pháp tự vệ sẽ nới lỏng một cách lũy tiến biện pháp theo định kỳ trong giai đoạn áp dụng tự vệ.

4. Không Bên nào có thể áp dụng một biện pháp tự vệ song phương đối với một sản phẩm là đối tượng của một biện pháp tự vệ trước đó trong khoảng thời gian bằng với thời hạn áp dụng của biện pháp tự vệ trước đó, hoặc một năm, tùy theo khoảng thời gian nào dài hơn.

5. Không Bên nào có thể áp dụng một biện pháp tự vệ song phương đối với một sản phẩm là đối tượng của biện pháp theo Điều XIX của GATT 1994 và Hiệp định Tự vệ, và không Bên nào có thể tiếp tục duy trì một biện pháp tự vệ song phương đối với một sản phẩm mà sản phẩm đó là đối tượng của một biện pháp tự vệ theo Điều XIX của GATT 1994 và Hiệp định Tự vệ.

**Điều 5.6: Các biện pháp tự vệ tạm thời**

Trong các tình huống khẩn cấp mà sự chậm trễ sẽ gây ra thiệt hại khó khắc phục được, một Bên có thể áp dụng một biện pháp tự vệ tạm thời phù hợp với kết luận sơ bộ trong đó có các bằng chứng rõ ràng rằng sự gia tăng nhập khẩu đã gây ra hoặc đang đe dọa gây ra thiệt hại nghiêm trọng. Thời hạn của biện pháp tự vệ tạm thời sẽ không vượt quá hai trăm ngày. Biện pháp này phải theo hình thức tăng thuế và sẽ được hoàn trả ngay nếu quá trình điều tra tiếp theo không cho thấy việc gia tăng nhập khẩu đã gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại nghiêm trọng đối với ngành sản xuất nội địa. Thời hạn của biện pháp tự vệ tạm thời sẽ được tính là một phần của giai đoạn điều tra ban đầu và bất cứ giai đoạn gia hạn nào của việc áp dụng biện pháp tự vệ chính thức.

**Điều 5.7: Thủ tục điều tra và các yêu cầu về tính minh bạch**

1. Một Bên sẽ áp dụng một biện pháp tự vệ song phương chỉ sau khi cơ quan điều tra có thẩm quyền của Bên đó đã tiến hành điều tra phù hợp với Điều 3 và Điều 4.2(c) của Hiệp định Tự vệ; và với mục đích này, Điều 3 và Điều 4.2(c) của Hiệp định Tự vệ sẽ trở thành một phần của Hiệp định này, với cả các sửa đổi (*mutatis mutandis*).

2. Khi tiến hành điều tra theo quy định tại khoản 1, một Bên phải tuân thủ các yêu cầu của Điều 4.2(a) và Điều 4.2(b) của Hiệp định Tự vệ; và với mục đích này, Điều 4.2(a) và Điều 4.2(b) của Hiệp định Tự vệ sẽ trở thành một phần của Hiệp định này, với cả các sửa đổi.

**Điều 5.8: Thông báo và tham vấn**

1. Một Bên phải ngay lập tức thông báo cho Bên khác bằng văn bản khi:

a) khởi xướng điều tra theo Điều 5.7 (Thủ tục điều tra và các yêu cầu về tính minh bạch);

b) ra quyết định áp dụng hoặc gia hạn một biện pháp tự vệ song phương; và

c) ra quyết định điều chỉnh một biện pháp tự vệ song phương đã áp dụng trước đó.

2. Một Bên khi khởi xướng điều tra theo Điều 5.6 (Các biện pháp tự vệ tạm thời) phải cung cấp cho Bên kia một bản sao của bản báo cáo công khai của cơ quan điều tra có thẩm quyền của mình theo khoản 1 của Điều 5.7 (Thủ tục điều tra và các yêu cầu về tính minh bạch).

3. Trước khi áp bất kỳ biện pháp tự vệ song phương nào, một Bên nên dành cho Bên kia cơ hội tham vấn về các vấn đề liên quan đến việc điều tra và việc áp dụng các biện pháp tự vệ song phương.

**Điều 5.9: Đền bù**

1. Sau khi tham vấn, Bên áp dụng biện pháp tự vệ song phương phải dành cho Bên kia một sự đền bù tự do hóa thương mại được hai Bên cùng chấp thuận dưới hình thức những nhân nhượng có tác động thương mại tương đương hoặc tương đương với trị giá thuế bổ sung do kết quả của việc áp dụng biện pháp tự vệ. Bên áp dụng biện pháp tự vệ song phương phải tạo cơ hội tham vấn không muộn hơn 30 ngày sau khi áp dụng biện pháp tự vệ song phương.

2. Nếu các Bên không thể đạt được một thỏa thuận về đền bù như quy định tại khoản 1, trong vòng 30 ngày kể từ ngày tham vấn bắt đầu, Bên xuất khẩu sẽ có quyền đình chỉ việc áp dụng các nhượng bộ tương đương đối với thương mại của Bên áp dụng biện pháp tự vệ song phương.

3. Bên xuất khẩu phải thông báo bằng văn bản với Bên áp dụng biện pháp tự vệ song phương ít nhất 30 ngày trước khi đình chỉ các nhượng bộ tại khoản 2.

4. Nghĩa vụ đền bù theo quy định tại khoản 1 và quyền đình chỉ nhượng bộ tại khoản 2 sẽ chấm dứt vào ngày kết thúc biện pháp tự vệ song phương.

5. Quyền đình chỉ tại khoản 2 sẽ không được sử dụng cho năm đầu tiên mà biện pháp tự vệ song phương có hiệu lực với điều kiện là biện pháp tự vệ song phương đã được áp dụng phải là kết quả của sự gia tăng tuyệt đối về nhập khẩu và biện pháp đó phải phù hợp với các quy định của Chương này.

## CHƯƠNG 6

## RÚT LẠI CÁC ƯU ĐÃI ĐÃ ĐƯỢC THỐNG NHẤT

**Điều 6.1: Rút lại các ưu đãi đã được thống nhất**

1. Sẽ không có sự rút lại đơn phương các ưu đãi đã được thỏa thuận trong suốt thời gian Hiệp định này có hiệu lực.

2. Việc loại trừ một sự nhân nhượng trong quá trình đàm phán vì mục đích sửa đổi Hiệp định này theo Điều 14.2 (Sửa đổi) sẽ không được xem là sự đơn phương rút lại ưu đãi đã được thống nhất.

3. Sự mất hiệu lực của một ưu đãi vào thời điểm ưu đãi này hết hạn mà không được gia hạn thêm sẽ không được coi như sự rút lại đơn phương một ưu đãi đã được thống nhất.

## CHƯƠNG 7
## TIÊU CHUẨN, QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP

**Điều 7.1: Định nghĩa**

Chương này áp dụng các định nghĩa được nêu trong Phụ lục 1 của Hiệp định Hàng rào Kỹ thuật đối với Thương mại tại Phụ lục 1A của Hiệp định của Tổ chức Thương mại Thế giới (Hiệp định TBT) với những sửa đổi thích đáng về chi tiết.

**Điều 7.2: Mục tiêu**

Mục tiêu của Chương này là:

1. Tăng cường và tạo thuận lợi thương mại giữa các Bên thông qua cải thiện việc thực thi Hiệp định TBT;

2. Đảm bảo rằng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và thủ tục đánh giá sự phù hợp không tạo ra những rào cản không cần thiết đối với thương mại; và

3. Đẩy mạnh hợp tác chung giữa các Bên.

**Điều 7.3: Phạm vi**

Vì lợi ích chung của các Bên, Chương này áp dụng đối với toàn bộ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và thủ tục đánh giá sự phù hợp mà có thể ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đáng kể đến thương mại hàng hóa đối lưu giữa các Bên, trừ:

1. Các yêu cầu về mua sắm của các cơ quan chính phủ phục vụ sản xuất hoặc tiêu dùng của các cơ quan đó; và

2. Các biện pháp kiểm dịch động thực vật được quy định trong Chương 8 (Các biện pháp Kiểm dịch Động thực vật).

**Điều 7.4: Khẳng định Hiệp định TBT**

Các Bên tái khẳng định về quyền và nghĩa vụ của mình đối với Bên kia theo Hiệp định TBT.

**Điều 7.5: Điều khoản chung**

Các Bên phải đảm bảo rằng về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và đánh giá sự phù hợp, các sản phẩm được nhập khẩu từ lãnh thổ của Bên kia cũng phải được hưởng đối xử không kém phần ưu đãi hơn đối xử dành cho các sản phẩm tương tự được sản xuất trong nước và các sản phẩm tương tự có xuất xứ từ bất kỳ nước nào khác.

Không điều nào trong Chương này hạn chế quyền của một Bên đối với việc biên soạn, chấp nhận và áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và thủ tục đánh giá sự phù hợp chỉ trong phạm vi cần thiết để thực hiện một mục tiêu hợp pháp. Các mục tiêu hợp pháp này, không kể những vấn đề khác, là các yêu cầu về an ninh quốc gia; ngăn ngừa các hoạt động gian lận; bảo

vệ sức khỏe hoặc sự an toàn của con người, sức khỏe hoặc cuộc sống của động vật hoặc thực vật hoặc bảo vệ môi trường.

Trong phạm vi có thể, các Bên phải tuân thủ các quyết định và khuyến nghị của Ủy ban WTO về Hàng rào kỹ thuật đối với thương mại.

**Điều 7.6: Tiêu chuẩn Quốc tế**

Mỗi Bên phải áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế có liên quan theo quy định tại các Điều 2.4 và 5.4 của Hiệp định TBT để làm cơ sở xây dựng quy chuẩn kỹ thuật và thủ tục đánh giá sự phù hợp của mình.

Để xác định sự tồn tại của một tiêu chuẩn, một tài liệu hướng dẫn hoặc một khuyến nghị quốc tế phù hợp với quy định tại các Điều 2 và 5 và Phụ lục 3 của Hiệp định TBT, các Bên phải áp dụng các nguyên tắc nêu ra trong phiên bản mới nhất của "*Quyết định và Khuyến nghị do Ủy ban WTO về Hàng rào Kỹ thuật đối với Thương mại thông qua kể từ tháng 1/1995*, do Ủy ban WTO về Hàng rào Kỹ thuật đối với Thương mại ban hành.

**Điều 7.7: Thuận lợi hóa Thương mại**

Các Bên hợp tác trong lĩnh vực tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và thủ tục đánh giá sự phù hợp với mục đích tạo thuận lợi thương mại giữa hai Bên cụ thể là xây dựng các sáng kiến hợp tác song phương liên quan đến tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và thủ tục đánh giá sự phù hợp đối với các vấn đề hoặc lĩnh vực cụ thể. Các sáng kiến này có thể bao gồm:

1. Hợp tác trong các vấn đề về quản lý, ví dụ như tính hội tụ hoặc tương đương của các quy chuẩn kỹ thuật và tiêu chuẩn;

2. Hài hòa với tiêu chuẩn quốc tế;

3. Thiết lập lòng tin đối với công bố sự phù hợp của nhà cung cấp; và

4. Sử dụng công nhận để đánh giá năng lực của các tổ chức đánh giá sự phù hợp cũng như hợp tác thông qua thừa nhận lẫn nhau kết quả đánh giá sự phù hợp.

**Điều 7.8: Quy chuẩn kỹ thuật**

Khi đã tồn tại các tiêu chuẩn quốc tế liên quan hoặc sắp được ban hành, mỗi Bên phải sử dụng toàn bộ hoặc các phần liên quan của chúng để làm cơ sở xây dựng quy chuẩn kỹ thuật của mình trừ khi các tiêu chuẩn quốc tế hoặc các phần liên quan đó là những biện pháp không hiệu quả hoặc không phù hợp để thực hiện các mục tiêu hợp pháp đang theo đuổi, ví dụ vì các yếu tố khí hậu hoặc địa lý hoặc các vấn đề kỹ thuật cơ bản.

Mỗi Bên phải xem xét một cách có thiện chí việc chấp nhận các quy chuẩn kỹ thuật được coi là tương đương của Bên kia, ngay cả trong trường hợp các quy chuẩn này khác biệt với các quy chuẩn của mình miễn là các quy chuẩn này hoàn toàn đáp ứng được các mục tiêu đặt ra cho các quy chuẩn của mình.

Khi một Bên không chấp nhận một quy chuẩn kỹ thuật của Bên kia tương đương với quy chuẩn của mình thì theo yêu cầu của Bên kia, Bên đó phải giải thích lý do về quyết định của mình.

**Điều 7.9: Thủ tục đánh giá sự phù hợp**

1. Các Bên thừa nhận rằng đã tồn tại nhiều cơ chế tạo thuận lợi cho việc chấp nhận kết quả đánh giá sự phù hợp được thực hiện tại lãnh thổ của phía Bên kia. Ví dụ:

a) các tổ chức đánh giá sự phù hợp trong lãnh thổ của mỗi Bên có thể ký kết các thỏa thuận thừa nhận kết quả đánh giá sự phù hợp của phía Bên kia;

b) một Bên có thể chấp nhận kết quả đánh giá sự phù hợp theo các quy chuẩn kỹ thuật cụ thể do các tổ chức nằm trong lãnh thổ của Bên kia thực hiện;

c) một Bên có thể chấp nhận các thủ tục công nhận đánh giá năng lực của các tổ chức đánh giá sự phù hợp nằm trong lãnh thổ của phía Bên kia; và

d) một Bên có thể chỉ định các tổ chức đánh giá sự phù hợp nằm trong lãnh thổ của Bên kia thực hiện các hoạt động đánh giá sự phù hợp.

2. Các Bên sẽ trao đổi thông tin về các cơ chế được thiết lập trong Đoạn 1 trên và các cơ chế tương tự khác nhằm tạo thuận lợi cho việc chấp nhận các kết quả đánh giá sự phù hợp.

3. Một Bên, theo yêu cầu của Bên kia sẽ giải thích lý do không chấp nhận kết quả đánh giá sự phù hợp thực hiện trong lãnh thổ của Bên kia.

4. Mỗi Bên phải công nhận, chấp nhận hoặc thừa nhận các tổ chức đánh giá sự phù hợp trong lãnh thổ của Bên kia với điều kiện không kém ưu đãi hơn các điều kiện để công nhận các tổ chức đánh giá sự phù hợp trong lãnh thổ của mình. Nếu một Bên công nhận, chấp nhận hoặc thừa nhận một tổ chức đánh giá sự phù hợp nằm trong lãnh thổ của mình theo một quy chuẩn hoặc tiêu chuẩn mà từ chối công nhận, chấp nhận hoặc thừa nhận một tổ chức đánh giá sự phù hợp nằm trong lãnh thổ của Bên kia cũng theo quy chuẩn hoặc tiêu chuẩn đó thì Bên đó phải giải thích lý do về quyết định của mình theo yêu cầu của Bên kia.

5. Khi một Bên từ chối yêu cầu của phía Bên kia về việc đàm phán hoặc ký kết một thỏa thuận nhằm tạo thuận lợi cho việc thừa nhận trong lãnh thổ của mình các kết quả đánh giá sự phù hợp được thực hiện bởi các tổ chức nằm trong lãnh thổ của Bên kia thì Bên đó phải giải thích lý do về quyết định của mình theo yêu cầu của Bên kia.

**Điều 7.10: Tính minh bạch**

Các Bên phải đảm bảo rằng thông tin liên quan đến tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và thủ tục đánh giá sự phù hợp được công bố theo đúng các yêu cầu liên quan của Hiệp định TBT. Thông tin này phải được phát hành dưới dạng bản in và dưới dạng điện tử (nếu có thể).

**Điều 7.11: Hợp tác Kỹ thuật**

1. Để thực hiện các mục tiêu của Chương này, theo yêu cầu của một trong hai Bên, nếu có thể, các Bên sẽ hợp tác thông qua:

a) trao đổi thông tin về văn bản quy phạm pháp luật, các quy định, luật và thông tin khác và các ấn phẩm định kỳ của các tổ chức quốc gia chịu trách nhiệm về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đánh giá sự phù hợp, đo lường và công nhận;

b) trao đổi thông tin chung và ấn phẩm về hoạt động đánh giá sự phù hợp, bao gồm chứng nhận, giám định, thử nghiệm, kiểm định và công nhận của tổ chức đánh giá sự phù hợp;

c) tư vấn kỹ thuật: cung cấp thông tin và trợ giúp dựa trên các điều kiện và điều khoản đã thỏa thuận giữa hai Bên và trao đổi kinh nghiệm, nghiên cứu chung nhằm đẩy mạnh hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đánh giá sự phù hợp và các hoạt động liên quan của Bên kia;

d) xem xét một cách có thiện chí đề xuất hợp tác cụ thể của Bên kia;

e) thúc đẩy và khuyến khích hợp tác song phương giữa các tổ chức liên quan của các Bên chịu trách nhiệm đối với các hoạt động thuộc phạm vi Chương này;

f) tăng cường hợp tác song phương trong các tổ chức quốc tế và khu vực và các diễn đàn liên quan đến các vấn đề thuộc phạm vi Chương này; và

g) thông báo cho Bên kia càng nhiều càng tốt về các thỏa thuận hoặc chương trình mình đã tham gia ở cấp quốc tế liên quan đến hàng rào kỹ thuật đối với thương mại.

2. Liên quan đến đánh giá sự phù hợp, các Bên phải xem xét sự tham gia của mình trong các tổ chức quốc tế và/hoặc khu vực thích hợp như Diễn đàn Công nhận Quốc tế (IAF), Tổ chức Hợp tác Công nhận Phòng Thử nghiệm Quốc tế (ILAC), Tổ chức Hợp tác Công nhận Liên Mỹ (IAAC), Tổ chức Hợp tác Công nhận Phòng thí nghiệm Châu Á Thái Bình Dương (APLAC), Tổ chức Công nhận Châu Á Thái Bình Dương (PAC) và các tổ chức quốc tế liên quan khác.

**Điều 7.12: Tham vấn**

1. Tham vấn đối với các vấn đề nảy sinh thuộc phạm vi cam kết của Chương này được thực hiện theo yêu cầu của một Bên khi cho rằng Bên kia đã thực hiện một biện pháp có khả năng hoặc đã tạo ra rào cản đối với thương mại. Tham vấn giải quyết phải được thực hiện trong vòng 60 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu với mục tiêu tìm ra được giải pháp mà các Bên đều có thể chấp nhận được. Tham vấn có thể được thực hiện bằng bất kỳ phương pháp nào được các Bên nhất trí.

2. Khi một vấn đề nảy sinh thuộc phạm vi cam kết của Chương này không thể được làm sáng tỏ hoặc xử lý thông qua tham vấn thì các Bên có thể thông qua Ủy ban Tiêu chuẩn, Quy chuẩn Kỹ thuật và Đánh giá Sự phù hợp thành lập một Nhóm đặc trách để tìm ra một giải pháp thiết thực và khả thi tạo thuận lợi cho thương mại. Nhóm đặc trách phải bao gồm các đại diện của các Bên.

3. Khi một Bên từ chối yêu cầu của phía Bên kia về việc thành lập Nhóm đặc trách thì phải giải thích lý do về quyết định của mình theo yêu cầu của phía Bên kia.

4. Khi Nhóm đặc trách nêu trong Đoạn 2 không thể giải quyết vấn đề nảy sinh giữa các Bên, các Bên đều có thể sử dụng cơ chế giải quyết tranh chấp quy định tại Chương 12 (Giải quyết Tranh chấp) của Hiệp định này.

**Điều 7.13: Đầu mối liên lạc**

1. Mỗi Bên phải chỉ định một đầu mối liên lạc của mình chịu trách nhiệm điều phối việc thực hiện các cam kết của Chương này.

2. Mỗi Bên phải cung cấp cho Bên kia tên của đầu mối liên lạc và thông tin liên hệ bao gồm số điện thoại, số fax, email, vv… của các cán bộ liên quan trong tổ chức mình.

3. Mỗi Bên phải thông báo kịp thời cho Bên kia khi có thay đổi về đầu mối liên lạc hoặc thông tin của các cán bộ liên quan.

**Điều 7.14: Trao đổi Thông tin**

Theo quy định của Chương này, thông tin hoặc giải thích lý do của một Bên cung cấp theo yêu cầu của Bên kia phải được gửi đi trong một khoảng thời gian hợp lý dưới dạng bản in hoặc bản điện tử.

**Điều 7.15: Ủy ban Tiêu chuẩn, Quy chuẩn Kỹ thuật và Đánh giá Sự phù hợp**

1. Để tạo thuận lợi cho việc thực hiện các cam kết trong Chương và sự hợp tác giữa các Bên, do đó, các Bên nhất trí thành lập một Ủy ban Tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật và Đánh giá sự phù hợp (Ủy ban STRACAP) bao gồm các đại diện của mỗi Bên.

2. Vì mục tiêu của Điều này, công việc của Ủy ban sẽ được thực hiện bởi:

a) về phía Cuba: Bộ Ngoại thương và Đầu tư phối hợp với Văn phòng Tiêu chuẩn hóa Quốc gia;

b) về phía Việt Nam: Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng, Bộ Khoa học và Công nghệ.

3. Ủy ban STRACAP họp mặt khi có sự nhất trí của các Bên. Các cuộc họp của Ủy ban có thể được thực hiện trực tiếp hoặc bằng bất kỳ hình thức nào do các Bên quyết định.

4. Ủy ban STRACAP sẽ được thành lập trong vòng 120 ngày sau khi Hiệp định có hiệu lực thông qua việc trao đổi thư từ xác định (các) đại diện của mỗi Bên trong Ủy ban và Điều khoản Tham chiếu của Ủy ban phải được xây dựng phù hợp với mục tiêu của Chương này.

5. Ủy ban STRACAP phải xây dựng chương trình làm việc theo mức độ ưu tiên được 2 Bên thống nhất.

6. Khi phát hiện sự không phù hợp của một lô hàng nhập khẩu theo quy chuẩn kỹ thuật hoặc thủ tục đánh giá sự phù hợp của Bên nhập khẩu, thông qua Ủy ban STRACAP, các Bên phải thực hiện không chậm chễ các bước cần thiết để giải quyết vấn đề trên.

## CHƯƠNG 8

## CÁC BIỆN PHÁP VỆ SINH VÀ KIỂM DỊCH ĐỘNG THỰC VẬT

**Điều 8.1: Định nghĩa**

Theo mục đích của Chương này:

**"Các biện pháp vệ sinh và kiểm dịch động thực vật"** (sau đây gọi là "các biện pháp SPS") có cùng ý nghĩa như được nêu tại Mục 1, Phụ lục A của Hiệp định SPS.

**"Hiệp định SPS"** là Hiệp định của WTO về việc Áp dụng các Biện pháp Vệ sinh và Kiểm dịch động thực vật.

**"Cơ quan thẩm quyền"** có nghĩa là các tổ chức của mỗi Bên mà có trách nhiệm xây dựng và quản lý các biện pháp SPS khác nhau trong nước đó.

**"Các tiêu chuẩn, hướng dẫn và khuyến nghị quốc tế"** sẽ có cùng ý nghĩa như được nêu tại khoản 3, Phụ lục A của Hiệp định SPS.

**Điều 8.2: Các mục tiêu**

Các mục tiêu của Chương này bao gồm:

a) Đảm bảo rằng các biện pháp SPS do các Bên áp đặt không tạo ra sự cản trở không cần thiết đối với thương mại trong khi bảo vệ cuộc sống hoặc sức khoẻ con người, động vật, thực vật trên lãnh thổ của mỗi Bên;

b) Thực hiện minh bạch hơn và cung cấp sự hiểu biết về việc áp dụng các biện pháp SPS của mỗi Bên;

c) Tăng cường hợp tác giữa các cơ quan thẩm quyền của các Bên có trách nhiệm đối với các vấn đề thuộc Chương này; và

d) Tăng cường triển khai thực tế các nguyên tắc và quy định được nêu trong Hiệp định SPS có tính đến các tiêu chuẩn, hướng dẫn và các khuyến nghị quốc tế được xây dựng bởi Tổ chức Thú y Thế giới (sau đây gọi tắt là "OIE"); Công ước về Bảo vệ Thực vật Quốc tế (sau đây gọi tắt là "IPPC") và Ủy ban Codex Alimentarius (dưới đây gọi là "Codex").

**Điều 8.3: Phạm vi**

Chương này áp dụng cho việc xây dựng, thông qua và áp dụng mọi biện pháp SPS của mỗi Bên mà các biện pháp đó có thể trực tiếp hoặc gián tiếp ảnh hưởng đến thương mại giữa các Bên, bao gồm bất kỳ sửa đổi hoặc bổ sung liên quan.

**Điều 8.4: Các quy định chung**

1. Các Bên tái khẳng định quyền và nghĩa vụ đối với nhau theo Hiệp định SPS.

2. Không Bên nào sẽ áp dụng các biện pháp SPS của chính Bên đó như một sự phân biệt tùy tiện hoặc không có lý lẽ hoặc một sự giới hạn trá hình đối với thương mại giữa các Bên.

**Điều 8.5: Sự Tương đương**

1. Các Bên sẽ tăng cường hợp tác về sự tương đương phù hợp với Hiệp định SPS và các tiêu chuẩn, hướng dẫn và khuyến nghị quốc tế có liên quan để tạo thuận lợi cho thương mại giữa các Bên.

2. Bên nhập khẩu sẽ chấp nhận các biện pháp SPS của Bên xuất khẩu là tương đương, ngay cả khi những biện pháp này khác với các biện pháp của chính Bên đó, nếu Bên xuất khẩu trình bày một cách khách quan cho Bên nhập khẩu rằng các biện pháp được áp dụng đạt được mức độ bảo vệ SPS thích hợp của Bên nhập khẩu.

**Điều 8.6: Việc khu vực hóa**

1. Các Bên sẽ xem xét các hướng dẫn liên quan của Ủy ban SPS của WTO thiết lập theo Điều 12 của Hiệp định SPS cùng các hướng dẫn của các cơ quan xây dựng tiêu chuẩn quốc tế có liên quan về khái niệm thích ứng với điều kiện khu vực.

2. Các Bên sẽ hợp tác về việc công nhận các khu vực phi dịch bệnh, và các khu vực có tỷ lệ bệnh dịch thấp với mục đích nhằm đạt được sự tự tin trong các thủ tục được mỗi Bên thực hiện tiếp theo để công nhận các khu vực không dịch bệnh và khu vực dịch bệnh thấp.

**Điều 8.7: Hợp tác**

1. Các Bên sẽ tìm hiểu các cơ hội hợp tác, phối hợp hơn nữa và trao đổi thông tin về các vấn đề SPS mà các Bên cùng quan tâm phù hợp với các mục tiêu của Chương này.

2. Các Bên sẽ xem xét một cách hợp lý đối đề xuất chuyên ngành cụ thể của Bên kia và cố gắng điều phối với các chương trình làm việc song phương nhằm tránh sự trùng lặp không cần thiết và tối đa hóa lợi ích từ việc sử dụng các nguồn lực.

3. Các Bên sẽ hợp tác và cùng xác định các công việc trong lĩnh vực các biện pháp vệ sinh và kiểm dịch động thực vật nhằm xóa bỏ sự cản trở không cần thiết đối với thương mại giữa các Bên. Đặc biệt, trong vòng một năm kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực, các Bên sẽ đưa ra các sáng kiến và bắt đầu các quá trình đánh giá hợp tác trong các vấn đề hoặc lĩnh vực cụ thể, các sáng kiến đó có thể là hợp tác về các vấn đề quy định, công nhận sự tương đương, thỏa thuận về việc công nhận lẫn nhau, thích ứng với điều kiện khu vực, hoặc các thoả thuận hợp tác khác.

**Điều 8.8: Ủy ban SPS**

1. Nhằm mục đích thực thi và vận hành hiệu quả Chương này, các Bên nhất trí thành lập Ủy ban về Các biện pháp Vệ sinh và Kiểm dịch Động thực vật (sau đây gọi là "Ủy ban SPS").

2. Các chức năng của Ủy ban sẽ bao gồm:

a) Theo dõi tiến độ thực hiện Chương này;

b) Cung cấp một diễn đàn để trao đổi thông tin, chuyên môn, kinh nghiệm trong lĩnh vực SPS và để thảo luận các vấn đề phát sinh từ việc áp dụng các biện pháp vệ sinh kiểm dịch thực vật nhất định nhằm đạt các giải pháp đôi Bên cùng chấp nhận được và giải quyết kịp thời mọi vấn đề mà có thể tạo ra những trở ngại không cần thiết đối với thương mại giữa các Bên;

c) xác định, khởi xướng và rà soát các dự án hỗ trợ kỹ thuật và hoạt động giữa các Bên; và

d) Thực hiện các chức năng khác do các Bên cùng nhất trí.

3. Ủy ban SPS sẽ bao gồm các đại diện thích hợp của mỗi bên, chịu trách nhiệm về các biện pháp SPS. Tất cả các quyết định của Ủy ban phải được thực hiện trên cơ sở đồng thuận.

4. Ủy ban SPS có thể thành lập nhóm đặc trách kỹ thuật theo yêu cầu để thực hiện các nhiệm vụ cụ thể.

5. Ủy ban SPS sẽ họp mặt trong vòng một năm kể từ ngày Hiệp định bắt đầu có hiệu lực và ít nhất mỗi năm sau đó hoặc theo đồng quyết định của các Bên. Cuộc họp có thể được tiến hành thông qua hội nghị vô tuyến, thông qua cầu truyền hình, hoặc thông qua các phương tiện khác theo sự thoả thuận của các Bên.

6. Các Bên sẽ thành lập Ủy ban không muộn hơn 120 ngày kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực thông qua việc trao đổi thư xác định đại diện chính của mỗi Bên tại Ủy ban SPS và xây dựng Điều khoản tham chiếu của Ủy ban SPS.

**Điều 8.9: Tham vấn**

1. Trong trường hợp một Bên thấy rằng một biện pháp SPS ảnh hưởng đến thương mại giữa hai Bên và Bên kia yêu cầu được thảo luận thêm, Bên đó có thể thông qua đầu mối liên lạc yêu cầu giải thích đầy đủ về biện pháp SPS và nếu cần thiết yêu cầu tổ chức tham vấn để giải quyết vấn đề. Bên kia sẽ nhanh chóng trả lời bất kỳ yêu cầu giải thích và / hoặc tham vấn nào.

2. Các bên sẽ cố gắng hết sức để đạt được giải pháp làm hài lòng lẫn nhau thông qua tham vấn theo thời hạn do hai Bên cùng nhất trí. Nếu các cuộc tham vấn không đạt được giải pháp, vấn đề sẽ được chuyển tới Ủy ban Hỗn hợp theo Điều 11.2 Hiệp định Thương mại mới Việt Nam – Cuba.

**Điều 8.10: Thực thi**

1. Các Bên chịu toàn bộ trách nhiệm thực hiện tất cả các nghĩa vụ theo Chương này.

2. Kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực, các Bên sẽ cung cấp cho nhau một bản mô tả về các cơ quan có thẩm quyền tương ứng và sự phân chia trách nhiệm của các cơ quan đó.

3. Để tạo thuận lợi cho việc thực hiện Chương này, các Bên sẽ chỉ định các đầu mối liên lạc như sau:

a) Đối với Cuba, Bộ Ngoại thương và Đầu tư nước ngoài; và

b) Đối với Việt Nam, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

4. Các chức năng của các đầu mối liên lạc nêu tại Khoản 3 bao gồm:

a) Tăng cường trao đổi thông tin giữa các cơ quan có thẩm quyền của các Bên và các Bộ có trách nhiệm về các vấn đề vệ sinh và kiểm dịch động thực vật, và thúc đẩy sự phản hồi của một Bên đối với yêu cầu bằng văn bản của Bên kia bằng văn bản chính thức hoặc qua thư điện tử mà không trì hoãn trong bất kỳ trường hợp nào trong vòng 30 ngày làm việc kể từ ngày yêu cầu;

b) Tạo điều kiện trao đổi thông tin để tăng cường hiểu biết lẫn nhau về các biện pháp vệ sinh và kiểm dịch động thực vật của mỗi Bên và các quy trình pháp lý có liên quan đến các biện pháp đó và ảnh hưởng của các biện pháp đó đối với thương mại hàng hoá giữa các Bên; và

c) Điều phối các cuộc họp, hoạt động của Uỷ ban SPS theo quy định tại Điều 8.

5. Các Bên sẽ đảm bảo thông tin được cung cấp theo các Mục 2 và 3 luôn được cập nhật.

## CHƯƠNG 9

## THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ

**Điều 9.1: Thương mại dịch vụ**

Hai Bên thừa nhận tầm quan trọng của thương mại dịch vụ đối với sự tăng trưởng của nền kinh tế mỗi nước và thống nhất sẽ đàm phán về các điều khoản thương mại dịch vụ giữa hai Bên trong tương lai gần.

## CHƯƠNG 10

## HỢP TÁC KINH TẾ VÀ THƯƠNG MẠI

**Điều 10.1: Lĩnh vực và hoạt động hợp tác**

1. Các Bên thừa nhận tầm quan trọng của hợp tác về khoa học và công nghệ, đổi mới và chuyển giao kiến thức nhằm đạt được sự tăng trưởng mạnh hơn về kinh tế - xã hội. Theo nghĩa đó, hai Bên sẽ tăng cường đào tạo chuyên gia trong các ngành nghề liên quan đến ngoại thương, trao đổi thông tin và kinh nghiệm trong nghiên cứu khoa học, giúp đỡ nhau về hiệu suất và phát triển công nghệ, trong số các ngành nghề liên quan khác. Đồng thời, hai Bên sẽ khuyến khích việc tạo lập các liên minh chiến lược giữa các thực thể công và tư nhằm thực thi các hoạt động trong các lĩnh vực của nền kinh tế vì lợi ích của cả hai Bên.

2. Hai Bên sẽ khuyến khích việc kiến tạo các chương trình xúc tiến và mở rộng thương mại, thuận lợi hóa các hoạt động của các đoàn chính thức và đoàn thuộc khu vực kinh tế tư nhân, tổ chức hội chợ và triển lãm thương mại cùng các hội thảo cung cấp thông tin, thực hiện các nghiên cứu thị trường, trao đổi thông tin và thúc đẩy các sáng kiến nhằm tối đa hóa việc chấp nhận các ưu đãi thuế quan và các cơ hội giao thương. Hai Bên sẽ thuận lợi hóa sự tham gia các hội chợ thương mại bằng cách tối ưu hóa các thể thức quản trị liên quan, bao gồm các thể thức về tạm nhập các hàng hóa vì mục đích triển lãm hay sử dụng chuyên nghiệp vì mục đích trưng bày giới thiệu sản phẩm mới.

## CHƯƠNG 11

## HÀNH CHÍNH VÀ RÀ SOÁT

**Điều 11.1: Rà soát**

Các Bên sẽ tiến hành rà soát Hiệp định này và các ưu đãi dành cho nhau, nhằm đảm bảo quan hệ kinh tế và thương mại tiến triển cân bằng và hài hòa và tạo ra các lợi ích chung công bằng.

**Điều 11.2: Ủy ban Hỗn hợp**

1. Các Bên bằng Hiệp định này thành lập Ủy ban Hỗn hợp, bao gồm các quan chức chính phủ có liên quan của mỗi Bên. Ủy ban Hỗn hợp được đồng chủ tọa bởi một đại diện của Bộ Ngoại thương và Đầu tư nước ngoài Cuba và một đại diện của Bộ Công Thương Việt Nam.

2. Ủy ban Hỗn hợp sẽ có các chức năng sau đây:

a) rà soát và theo dõi việc thực thi Hiệp định này;

b) xem xét và, khi phù hợp, quyết định các vấn đề cụ thể liên quan đến việc thực thi Hiệp định này, bao gồm những vấn đề được báo cáo bởi các Ủy ban hoặc các nhóm công tác liên quan được thành lập theo Hiệp định;

c) giám sát và điều phối công việc của các Ủy ban và các nhóm công tác được thành lập theo Hiệp định này;

d) nỗ lực giải quyết các tranh chấp có thể phát sinh liên quan đến việc giải thích, thực thi hoặc áp dụng Hiệp định này; và

e) thực hiện bất kỳ chức năng nào khác mà các Bên thỏa thuận.

**Điều 11.3: Thủ tục của Ủy ban Hỗn hợp**

1. Ủy ban Hỗn hợp sẽ họp đều đặn hàng năm, trừ khi các Bên có thỏa thuận khác. Cuộc họp đầu tiên của Ủy ban Hỗn hợp sẽ được tổ chức trong vòng 180 ngày sau ngày Hiệp định có hiệu lực hoặc theo thỏa thuận của các Bên.

2. Ủy ban Hỗn hợp sẽ tiến hành họp luân phiên tại Việt Nam hoặc Cuba, trừ khi các Bên có thỏa thuận khác.

3. Ủy ban Hỗn hợp sẽ triệu tập họp các phiên đặc biệt trong vòng 45 ngày kể từ ngày có yêu cầu của một Bên. Các phiên họp sẽ được tổ chức tại thủ đô của Bên kia hoặc tại bất kỳ địa điểm nào mà các Bên thỏa thuận.

4. Cuộc họp của Ủy ban Hỗn hợp có thể diễn ra trực tiếp giữa các Bên hoặc, thông qua các phương tiện kỹ thuật, nếu được các Bên đồng ý.

5. Mọi quyết định của Ủy ban Hỗn hợp sẽ được tiến hành dựa trên thống nhất của hai Bên.

6. Ủy ban Hỗn hợp sẽ ban hành các quy tắc và thủ tục hoạt động của mình tại cuộc họp đầu tiên của Ủy ban như nêu tại khoản 1.

## CHƯƠNG 12

## GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

**Điều 12.1: Phạm vi Áp dụng**

Trừ trường hợp quy định khác trong Hiệp định, Chương này sẽ được áp dụng nhằm ngăn ngừa hoặc giải quyết tranh chấp giữa các Bên liên quan tới việc thực thi, diễn giải hoặc áp dụng Hiệp định này khi một Bên thấy rằng:

a) một biện pháp Bên kia áp dụng không phù hợp với nghĩa vụ theo quy định của Hiệp định này; hoặc

b) Bên kia không thực hiện nghĩa vụ theo quy định của Hiệp định này.

**Điều 12.2: Lựa chọn Diễn đàn Giải quyết tranh chấp**

1. Khi một tranh chấp liên quan đến bất kỳ vấn đề nào phát sinh từ Hiệp định này và hiệp định thương mại khác mà các Bên là thành viên hoặc Hiệp định WTO, Bên khởi kiện có thể lựa chọn thủ tục giải quyết tranh chấp để giải quyết tranh chấp.

2. Khi Bên khởi kiện đã yêu cầu thành lập một hội đồng giải quyết tranh chấp theo một hiệp định như quy định tại khoản 1, thủ tục giải quyết tranh chấp được lựa chọn sẽ loại trừ việc áp dụng các thủ tục giải quyết tranh chấp khác, trừ trường hợp hai Bên có thỏa thuận khác.

**Điều 12.3: Tham vấn**

1. Mỗi Bên có thể gửi yêu cầu tham vấn bằng văn bản tới Bên kia về bất kỳ vấn đề nào liên quan đến việc thực thi, diễn giải hoặc áp dụng Hiệp định này.

2. Yêu cầu tham vấn sẽ phải nêu rõ lý do tham vấn, bao gồm xác định biện pháp tranh chấp cụ thể, cơ sở pháp lý của việc khởi kiện, và cung cấp thông tin đầy đủ phục vụ cho việc xem xét vấn đề tranh chấp.

3. Khi một Bên có yêu cầu tham vấn như tại khoản 1, Bên kia sẽ trả lời yêu cầu tham vấn và tiến hành tham vấn một cách thiện chí trong vòng 30 ngày sau khi nhận được yêu cầu tham vấn nhằm đạt được một giải pháp nhanh chóng và thỏa đáng cho cả hai Bên. Trường hợp tham vấn đối với hàng hóa dễ hư hỏng, Bên kia sẽ tiến hành tham vấn trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu tham vấn.

4. Các Bên sẽ nỗ lực nhằm đi đến một giải pháp chung thỏa đáng cho cả hai Bên thông qua tham vấn theo Điều khoản này.

5. Trong quá trình tham vấn theo Điều này, một Bên có thể yêu cầu chỉ định gặp đối với cán bộ có kiến thức chuyên môn về vấn đề tham vấn thuộc cơ quan chính phủ hoặc các cơ quan điều hành khác của Bên kia.

6. Tham vấn theo Điều này sẽ mang tính bảo mật và không ảnh hưởng tới quyền của các Bên trong các quy trình tố tụng tiếp theo.

7. Các Bên có thể tiến hành tham vấn trực tiếp hoặc thông qua các phương tiện công nghệ. Trừ trường hợp các Bên có thỏa thuận khác, tham vấn trực tiếp phải được thực hiện luân phiên tại Việt Nam hoặc Cu Ba. Phiên tham vấn đầu tiên sẽ diễn ra tại nước của Bên được tham vấn.

**Điều 12.4: Đưa Vấn đề lên Ủy ban Hỗn hợp**

1. Trường hợp tham vấn không thành công trong vòng 40 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu tham vấn theo Điều 12.3 (Tham vấn), hoặc 20 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu tham vấn theo Điều 12.3 (Tham vấn) trong trường hợp khẩn cấp, bao gồm trường hợp hàng hóa dễ hư hỏng, một trong hai Bên có thể đưa vấn đề lên Ủy ban Hỗn hợp bằng cách gửi thông báo bằng văn bản cho Bên kia. Ủy ban Hỗn hợp sẽ nỗ lực để giải quyết vấn đề.

2. Để hỗ trợ các Bên đạt được thỏa thuận chung trong giải quyết tranh chấp, Ủy ban Hỗn hợp có thể:

a) yêu cầu tư vấn kỹ thuật hoặc thành lập nhóm công tác hoặc nhóm chuyên gia khi thấy cần thiết. Chi phí phát sinh cho chuyên gia, và được Ủy ban Hỗn hợp đồng ý, sẽ được chia đều cho các Bên.

b) áp dụng các thủ tục trung gian, hòa giải hoặc các thủ tục giải quyết tranh chấp khác. Các quy trình này và quan điểm riêng của các Bên tranh chấp sẽ được bảo mật và không ảnh hưởng đến quyền của các Bên trong bất kỳ diễn biến tiếp theo nào theo các thủ tục này; hoặc

c) đưa ra khuyến nghị và thời hạn hoàn thành việc thực hiện khuyến nghị của các Bên.

**Điều 12.5: Thành lập Hội đồng trọng tài**

1. Bên khởi kiện yêu cầu tham vấn theo Điều 12.3 (Tham vấn) có thể yêu cầu bằng văn bản về việc thành lập hội đồng trọng tài trong trường hợp các Bên:

a) không giải quyết được tranh chấp trong vòng 45 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu tham vấn theo Điều 12.3 (Tham vấn) nếu không đưa vấn đề lên Ủy ban Hỗn hợp theo Điều 12.4 (Đưa Vấn đề lên Ủy ban Hỗn hợp);

b) không giải quyết được tranh chấp trong vòng 30 ngày kể từ ngày Ủy ban Hỗn hợp được triệu tập theo Điều 12.4 (Đưa Vấn đề lên Ủy ban Hỗn hợp), hoặc 15 ngày trong trường hợp khẩn cấp, bao gồm trường hợp hàng hóa dễ hư hỏng, trừ trường hợp quy định tại điểm d);

c) không giải quyết được tranh chấp trong vòng 60 ngày kể từ ngày một Bên nhận được yêu cầu tham vấn theo Điều 12.3 (Tham vấn), hoặc 30 ngày trong trường hợp khẩn cấp, bao gồm cả trường hợp hàng hóa dễ hư hỏng, nếu Ủy ban Hỗn hợp không được triệu tập sau khi có yêu cầu theo Điều 12.4 (Đưa Vấn đề lên Ủy ban Hỗn hợp); hoặc

d) không hoàn thành khuyến nghị đúng thời hạn yêu cầu bởi Ủy ban Hỗn hợp theo điểm 2 c) của Điều 12.4 (Đưa Vấn đề lên Ủy ban Hỗn hợp).

2. Yêu cầu thành lập hội đồng trọng tài theo quy định tại Điều này phải chỉ rõ:

a) biện pháp tranh chấp cụ thể;

b) cơ sở pháp lý của việc khởi kiện, bao gồm các điều khoản của Hiệp định này được cho là bị vi phạm và các điều khoản liên quan khác; và

c) cơ sở thực tiễn của việc khởi kiện.

3. Hội đồng trọng tài sẽ được thành lập và hoạt động phù hợp với các quy định tại Chương này.

4. Ngày thành lập hội đồng trọng tài là ngày mà chủ tịch hội đồng trọng tài được chỉ định.

**Điều 12.6: Điều khoản Tham chiếu của Hội đồng trọng tài**

Trừ trường hợp các Bên có thỏa thuận khác trong vòng 20 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu thành lập hội đồng trọng tài, điều khoản tham chiếu của hội đồng trọng tài sẽ là:

"Xem xét, dựa trên các điều khoản liên quan của Hiệp định này, vấn đề liên quan đến yêu cầu thành lập hội đồng trọng tài theo Điều 12.5 (Thành lập Hội đồng trọng tài), để đưa ra các kết luận về các quy định và thực tế và xác định sự phù hợp với Hiệp định của biện pháp cùng với các lập luận đi kèm và đưa ra báo cáo bằng văn bản về cách thức giải quyết tranh chấp. Trường hợp các Bên đồng ý, hội đồng trọng tài có thể đưa ra khuyến nghị để giải quyết tranh chấp."

**Điều 12.7: Thành phần Hội đồng trọng tài**

1. Hội đồng trọng tài sẽ bao gồm ba trọng tài viên.

2. Mỗi Bên sẽ, trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu thành lập hội đồng trọng tài, chỉ định một trọng tài viên, có thể là công dân nước mình và đề xuất ba ứng viên giữ vai trò trọng tài viên thứ ba, người sẽ đóng vai trò chủ tịch hội đồng trọng tài. Trọng tài viên thứ ba không được là công dân của cả hai Bên, không cư trú thường xuyên ở cả hai Bên, cũng như trước đây hay hiện tại không làm việc cho bất kỳ Bên nào hay không liên quan đến tranh chấp ở bất kỳ khía cạnh nào.

3. Các Bên sẽ thống nhất chỉ định trọng tài viên thứ ba trong vòng 45 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu thành lập hội đồng trọng tài, có xem xét đến các ứng viên được đề xuất theo quy định tại khoản 2.

4. Trường hợp bất kỳ trọng tài viên nào không được chỉ định trong vòng 45 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu thành lập hội đồng trọng tài, theo yêu cầu của một Bên, Tổng Giám đốc WTO sẽ chỉ định trọng tài viên đó trong vòng 15 ngày tiếp theo.

5. Trường hợp Tổng Giám đốc WTO không chỉ định trọng tài viên theo quy định tại khoản 4, trọng tài viên chưa được chỉ định sẽ được lựa chọn trong vòng bảy ngày theo hình thức bốc thăm từ các ứng viên đã được đề xuất theo khoản 2.

6. Các trọng tài viên phải:

a) có kiến thức chuyên môn hoặc kinh nghiệm về luật, thương mại quốc tế hoặc các lĩnh vực khác thuộc phạm vi của Hiệp định này;

b) được lựa chọn nghiêm ngặt trên cơ sở khách quan, tin cậy và đánh giá công tâm;

c) độc lập và không có liên hệ hoặc nhận chỉ dẫn từ các Bên; và

d) tuân thủ bộ quy tắc ứng xử quy định tại Phụ lục 12-A (Quy tắc Ứng xử).

7. Trường hợp trọng tài viên được chỉ định theo quy định tại Điều này qua đời, không có khả năng làm việc hoặc nghỉ hưu, trọng tài viên thay thế sẽ được chỉ định trong vòng 15 ngày phù hợp với quy định về chỉ định tại các khoản từ 2 đến 5, *với những sửa đổi cần thiết*. Trọng tài viên thay thế sẽ có tất cả quyền hạn và nghĩa vụ như trọng tài viên mà người đó thay thế. Hoạt động của hội đồng trọng tài sẽ bị tạm ngừng trong một giai đoạn bắt đầu từ ngày mà trọng tài viên ban đầu qua đời, không có khả năng làm việc hoặc nghỉ hưu. Hoạt động của hội đồng trọng tài sẽ tiếp tục vào ngày trọng tài viên thay thế được chỉ định.

**Điều 12.8: Thủ tục tố tụng của Hội đồng trọng tài**

1. Hội đồng trọng tài sẽ họp kín trừ trường hợp họp với các Bên. Các Bên tranh chấp sẽ chỉ được có mặt tại các cuộc họp khi được mời bởi Hội đồng trọng tài.

2. Các Bên có cơ hội nộp ít nhất một bản đệ trình bằng văn bản và tham dự các buổi trình bày, lập luận hoặc phản biện trong quá trình tố tụng. Tất cả các thông tin hoặc đệ trình bằng văn bản của một Bên lên hội đồng trọng tài, bao gồm các ý kiến về dự thảo báo cáo và trả lời các câu hỏi của hội đồng trọng tài, sẽ được cung cấp cho Bên kia.

3. Hội đồng trọng tài sẽ tham vấn các Bên nếu thấy cần thiết và tạo cơ hội đáng kể để đạt được giải pháp thỏa đáng cho các Bên.

4. Hội đồng trọng tài sẽ đưa ra phán quyết, bao gồm báo cáo, theo nguyên tắc đồng thuận nhưng cũng có thể đưa ra phán quyết, bao gồm báo cáo, theo nguyên tắc bỏ phiếu đa số.

5. Sau khi thông báo tới các Bên, và dựa trên các điều khoản và điều kiện mà các Bên đã nhất trí, nếu có, trong vòng 10 ngày, hội đồng trọng tài có thể tìm kiếm thông tin từ bất kỳ nguồn liên quan nào và có thể tham vấn ý kiến chuyên gia hoặc tư vấn về một số lĩnh vực liên quan. Hội đồng trọng tài phải cung cấp cho các Bên bản sao của các tư vấn hoặc ý kiến nhận được và cho các Bên cơ hội được đưa ra ý kiến.

6. Nội dung trao đổi của Hội đồng trọng tài và các tài liệu được đệ trình sẽ được giữ bí mật.

7. Mặc dù có quy định tại khoản 6, các Bên có thể công khai các quan điểm của mình, nhưng phải giữ bí mật đối với các thông tin và văn bản đệ trình của Bên kia cho Hội đồng trọng tài, mà Bên kia xác định là mật. Trường hợp một Bên cung cấp thông tin hoặc văn bản đệ trình có yêu cầu bảo mật, Bên đó phải, trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của Bên kia, cung cấp một bản tóm tắt không bảo mật về thông tin hoặc văn bản đệ trình có thể được công bố công khai.

8. Mỗi Bên sẽ chịu chi phí đối với trọng tài viên mình chỉ định và các chi phí riêng của mình. Chi phí của chủ tịch hội đồng trọng tài và các chi phí khác liên quan đến quá trình tố tụng sẽ được chia đều cho các Bên.

**Điều 12.9: Tạm ngừng hoặc Chấm dứt Tố tụng trọng tài**

1. Các Bên bất cứ lúc nào cũng có thể thống nhất tạm ngừng hoạt động của hội đồng trọng tài trong khoảng thời gian không quá 12 tháng kể từ ngày đạt được thỏa thuận. Trong trường hợp đó, khoảng thời gian thực hiện công việc của hội đồng trọng tài sẽ được gia hạn bằng với khoảng thời gian tạm ngừng. Trường hợp hoạt động của hội đồng trọng tài tạm ngừng hơn 12 tháng, thẩm quyền thành lập hội đồng trọng tài sẽ không còn, trừ khi các Bên có thỏa thuận khác.

2. Các Bên có thể thỏa thuận chấm dứt thủ tục tố tụng của hội đồng trọng tài thông qua việc cùng thông báo cho chủ tịch hội đồng trọng tài tại bất kỳ thời điểm nào trước khi báo cáo của hội đồng trọng tài được đưa ra cho các Bên.

**Điều 12.10: Báo cáo giải quyết tranh chấp**

1. Báo cáo giải quyết tranh chấp của hội đồng trọng tài sẽ được soạn thảo mà không có sự hiện diện của các Bên. Hội đồng trọng tài sẽ xây dựng báo cáo trên cơ sở các quy định liên quan của Hiệp định này, các bản đệ trình và luận điểm của các Bên, và có thể xem xét đến bất kỳ thông tin liên quan nào khác được cung cấp cho hội đồng trọng tài.

2. Hội đồng trọng tài sẽ, trong vòng 180 ngày hoặc trong vòng 60 ngày trong trường hợp khẩn cấp, bao gồm trường hợp hàng hóa dễ hư hỏng, kể từ ngày thành lập, gửi cho các Bên dự thảo báo cáo giải quyết tranh chấp.

3. Dự thảo báo cáo giải quyết tranh chấp sẽ bao gồm cả phần mô tả tóm tắt các bản đệ trình và luận điểm của các Bên và kết luận và phán quyết của hội đồng trọng tài. Trường hợp các Bên nhất trí, hội đồng trọng tài có thể đưa ra khuyến nghị về giải quyết tranh chấp trong báo cáo của mình. Các kết luận, phán quyết của hội đồng trọng tài và, tùy trường hợp, các khuyến nghị không được bổ sung hoặc loại bỏ quyền và nghĩa vụ của các Bên theo Hiệp định này.

4. Trường hợp nhận thấy không thể gửi dự thảo báo cáo trong thời hạn 180 ngày hoặc 60 ngày theo quy định tại khoản 2, hội đồng trọng tài sẽ thông báo tới các Bên bằng văn bản lý do chậm trễ và thời gian dự kiến gửi báo cáo. Thời gian chậm gửi báo cáo không được vượt quá 30 ngày, trừ trường hợp các Bên có thỏa thuận khác.

5. Một Bên có thể đưa ra ý kiến bằng văn bản cho hội đồng trọng tài về dự thảo báo cáo trong vòng 15 ngày kể từ ngày dự thảo báo cáo được gửi cho các Bên.

6. Sau khi xem xét các ý kiến bằng văn bản về dự thảo báo cáo, hội đồng trọng tài có thể xem xét lại dự thảo báo cáo và kiểm tra kỹ hơn nếu thấy cần thiết.

7. Hội đồng trọng tài sẽ ban hành báo cáo giải quyết tranh chấp trong vòng 30 ngày kể từ ngày gửi dự thảo báo cáo. Báo cáo sẽ bao gồm các ý kiến khác nhau về các vấn đề chưa được thống nhất và không nêu cụ thể trọng tài viên nào ủng hộ ý kiến đa số hay thiểu số.

8. Báo cáo giải quyết tranh chấp của hội đồng trọng tài sẽ là chung thẩm và ràng buộc đối với các Bên.

**Điều 12.11: Thông tin và Tư vấn kỹ thuật**

1. Khi có yêu cầu của một Bên hoặc khi thấy cần thiết, trừ trường hợp các Bên không nhất trí, hội đồng trọng tài có thể tìm kiếm thông tin và tư vấn kỹ thuật từ bất kỳ cá nhân hoặc cơ quan nào mà hội đồng trọng tài thấy phù hợp. Trước khi tìm kiếm các thông tin và tư vấn kỹ thuật đó, hội đồng trọng tài sẽ thông tin tới các Bên về ý định và cho phép các Bên có đủ thời gian để đưa ra ý kiến đối với ý định đó. Bất kỳ thông tin và tư vấn kỹ thuật nào nhận được phải được cung cấp cho các Bên. Các Bên sẽ có đầy đủ cơ hội để đưa ra quan điểm của mình đối với các thông tin và tư vấn kỹ thuật đã nhận được.

2. Đối với các vấn đề thực tế liên quan đến vấn đề kỹ thuật khác mà một Bên đưa ra, hội đồng trọng tài có thể yêu cầu báo cáo tư vấn bằng văn bản của chuyên gia. Hội đồng trọng tài, theo yêu cầu của một Bên hoặc khi thấy cần thiết, sau khi đã tham vấn các Bên, có thể lựa chọn các chuyên gia kỹ thuật và khoa học trợ giúp trong quá trình tố tụng nhưng không có quyền bỏ phiếu đối với bất kỳ quyết định nào của hội đồng trọng tài.

**Điều 12.12: Thực thi Báo cáo giải quyết tranh chấp**

1. Trừ trường hợp các Bên có thỏa thuận khác, Bên bị kiện sẽ xóa bỏ ngay lập tức các biện pháp không phù hợp như phán quyết trong báo cáo của hội đồng trọng tài, hoặc trong một khoảng thời gian hợp lý nếu không thể thực hiện được ngay.

2. Các Bên sẽ tiếp tục tham vấn tại mọi thời điểm để tìm ra giải pháp chung thỏa đáng để giải quyết tranh chấp cho các Bên.

3. Khoảng thời gian hợp lý nêu tại khoản 1 sẽ được các Bên thống nhất xác định. Trường hợp các Bên không thể thống nhất được về khoảng thời gian hợp lý trong vòng 45 ngày kể từ ngày công bố báo cáo giải quyết tranh chấp của hội đồng trọng tài nêu tại Điều 12.10 (Báo cáo giải quyết tranh chấp), một trong các Bên có thể đưa vấn đề này lên hội đồng trọng tài theo quy định tại khoản 7 của Điều 12.13 (Không Thực thi – Bồi thường và Tạm ngừng Ưu đãi hoặc các Nghĩa vụ khác) để xác định về khoảng thời gian hợp lý. Để rõ hơn, khoảng thời gian hợp lý không nên vượt quá 15 tháng kể từ ngày báo cáo của hội đồng trọng tài được ban hành.

4. Trường hợp không thống nhất giữa các Bên về việc liệu Bên bị kiện đã xóa bỏ các biện pháp không phù hợp như phán quyết trong báo cáo của hội đồng trọng tài trong khoảng thời gian hợp lý được xác định tại khoản 3 hay chưa, một trong các Bên có thể đưa vấn đề này lên hội đồng trọng tài theo quy định tại khoản 7 của Điều 12.13 (Không Thực thi – Bồi thường và Tạm ngừng Ưu đãi hoặc các Nghĩa vụ khác).

**Điều 12.13: Không Thực thi – Bồi thường và Tạm ngừng Ưu đãi hoặc các Nghĩa vụ khác**

1. Trường hợp Bên bị kiện thông báo cho Bên khởi kiện rằng việc thực thi phán quyết là không thể, hoặc hội đồng trọng tài xem xét vấn đề theo khoản 4 của Điều 12.12 (Thực thi Báo cáo giải quyết tranh chấp) xác nhận rằng Bên bị kiện chưa xóa bỏ các biện pháp không phù hợp theo phán quyết trong báo cáo của hội đồng trọng tài trong khoảng thời gian hợp lý nêu tại khoản 3 của Điều 12.12 (Thực thi Báo cáo giải quyết tranh chấp), Bên bị kiện sẽ, trường

hợp được yêu cầu, đàm phán với Bên khởi kiện nhằm đạt được thỏa thuận chung thỏa đáng về bồi thường.

2. Trường hợp không đạt được thỏa thuận chung thỏa đáng về bồi thường trong vòng 20 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu nêu tại khoản 1, Bên khởi kiện có thể tạm ngừng các ưu đãi hoặc nghĩa vụ áp dụng cho Bên bị kiện theo Hiệp định này, sau khi thông báo về việc tạm ngừng đó trước 30 ngày. Thông báo này chỉ được đưa ra sau 20 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu nêu tại khoản 1.

3. Việc bồi thường theo quy định tại khoản 1 và tạm ngừng theo quy định tại khoản 2 là các biện pháp tạm thời. Việc bồi thường và tạm ngừng đều không được khuyến khích bằng việc xóa bỏ hoàn toàn các biện pháp không phù hợp theo báo cáo của hội đồng trọng tài. Việc tạm ngừng chỉ được áp dụng cho đến thời điểm các biện pháp không phù hợp được xóa bỏ hoàn toàn, hoặc các Bên đã đạt được một giải pháp chung thỏa đáng.

4. Khi xem xét về tạm ngừng ưu đãi hoặc nghĩa vụ khác theo khoản 2:

a) Bên khởi kiện trước tiên sẽ tạm ngừng ưu đãi hoặc nghĩa vụ khác trong cùng lĩnh vực mà báo cáo của hội đồng trọng tài đã chỉ ra theo khoản 7 của Điều 12.10 (Báo cáo giải quyết tranh chấp) là vi phạm nghĩa vụ theo Hiệp định này; và

b) trường hợp xét thấy việc tạm ngừng ưu đãi hoặc nghĩa vụ trong cùng lĩnh vực không phù hợp hoặc hiệu quả, Bên khởi kiện có thể tạm ngừng ưu đãi hoặc nghĩa vụ tại các lĩnh vực khác. Thông báo tạm ngừng theo quy định tại khoản 2 sẽ chỉ ra lý do cụ thể của việc tạm ngừng đó.

5. Mức độ tạm ngừng theo quy định tại khoản 2 sẽ tương ứng với mức độ vi phạm hoặc thiệt hại.

6. Trường hợp thấy rằng yêu cầu tạm ngừng ưu đãi hoặc nghĩa vụ khác của Bên khởi kiện theo quy định tại các khoản 2, 3, 4 hoặc 5 chưa phù hợp, Bên bị kiện có thể đưa vấn đề này lên hội đồng trọng tài.

7. Hội đồng trọng tài được thành lập vì mục đích quy định tại Điều này hoặc Điều 12.12 (Thực thi Báo cáo giải quyết tranh chấp) sẽ bao gồm, nếu có thể, các trọng tài viên của hội đồng trọng tài ban đầu. Trường hợp không thể, các trọng tài viên của hội đồng trọng tài được thành lập theo quy định tại Điều này hoặc Điều 12.12 (Thực thi Báo cáo giải quyết tranh chấp) sẽ được chỉ định theo Điều 12.7 (Thành phần Hội đồng trọng tài). Hội đồng trọng tài được thành lập theo Điều này hoặc Điều 12.12 (Thực thi Báo cáo giải quyết tranh chấp) sẽ ban hành báo cáo trong vòng 60 ngày kể từ ngày vấn đề được đưa lên hội đồng trọng tài. Trường hợp nhận thấy không thể ban hành báo cáo trong vòng 60 ngày, hội đồng trọng tài có thể gia hạn thời gian thêm tối đa là 30 ngày với sự đồng ý của các Bên. Báo cáo sẽ là chung thẩm và ràng buộc các Bên.

**Điều 12.14: Quy tắc Tố tụng**

1. Hội đồng trọng tài sẽ tuân thủ các quy tắc tố tụng được quy định tại Phụ lục 12-B (Quy tắc Tố tụng trọng tài), trừ trường hợp các Bên có thỏa thuận khác.

2. Bất kỳ các khung thời gian hoặc các quy tắc và thủ tục khác của hội đồng trọng tài theo quy định tại Chương này, bao gồm cả Quy tắc Tố tụng nêu tại Phụ lục 12-B (Quy tắc Tố tụng trọng tài), đều có thể được các Bên thống nhất sửa đổi.

3. Bất cứ lúc nào, các Bên có thể thống nhất bằng văn bản việc không áp dụng bất kỳ điều khoản nào trong Chương này.

## PHỤ LỤC 12-A
## QUY TẮC ỨNG XỬ

**Trách nhiệm trong quá trình giải quyết tranh chấp**

1. Mọi ứng viên và trọng tài viên phải tránh hành xử không phù hợp và thể hiện hành xử không phù hợp, phải độc lập và công bằng, tránh xung đột lợi ích trực tiếp và gián tiếp và phải có thái độ hành xử chuẩn mực cao để đảm bảo sự trung thực và công bằng cho quá trình tố tụng giải quyết tranh chấp.

**Nghĩa vụ Công bố thông tin**

2. Trước khi được chỉ định là trọng tài viên, ứng viên phải công bố mọi lợi ích, mối quan hệ hoặc vấn đề có thể ảnh hưởng tới sự độc lập và công bằng của mình hoặc có thể tạo ra những biểu hiện tiêu cực hoặc thiên vị trong quá trình tố tụng. Theo đó, ứng viên phải nỗ lực một cách hợp lý để nhận thức rõ các lợi ích, mối quan hệ và vấn đề nêu trên.

3. Một trọng tài viên khi đã được chỉ định sẽ tiếp tục nỗ lực hợp lý để nhận thức rõ và công bố công khai các lợi ích, mối quan hệ hoặc vấn đề nêu tại khoản 2. Nghĩa vụ công bố thông tin là nghĩa vụ có tính chất liên tục, theo đó, yêu cầu trọng tài viên công bố mọi lợi ích, mối quan hệ hoặc vấn đề phát sinh trong bất kỳ giai đoạn nào của quá trình tố tụng. Trọng tài viên sẽ công bố các lợi ích, mối quan hệ hoặc vấn đề đó thông qua việc gửi thông tin bằng văn bản tới Ủy ban Hỗn hợp để các Bên xem xét.

**Nhiệm vụ**

4. Khi được chỉ định, trọng tài viên sẽ thực hiện công việc của mình một cách toàn diện và nhanh chóng trong suốt quá trình tố tụng.

5. Trọng tài viên sẽ thực hiện mọi nhiệm vụ một cách công bằng và đúng đắn.

6. Trọng tài viên sẽ chỉ xem xét các vấn đề phát sinh trong quá trình tố tụng và cần được đưa ra phán quyết và sẽ không giao nhiệm vụ quyết định vấn đề cho bất kỳ cá nhân nào khác.

**Sự Độc lập và Công bằng của các Trọng tài viên**

7. Trọng tài viên phải độc lập và công bằng. Trọng tài viên phải cư xử đúng đắn, tránh thể hiện hành xử không phù hợp hoặc thiên vị và sẽ không bị ảnh hưởng bởi lợi ích cá nhân, áp lực bên ngoài, những cân nhắc chính trị, yêu cầu của công chúng, sự trung thành đối với một Bên hoặc sự lo ngại bị chỉ trích.

8. Trọng tài viên sẽ không, trực tiếp hoặc gián tiếp, thực thi bất kỳ nghĩa vụ nào hoặc chấp nhận bất kỳ lợi ích nào gây ảnh hưởng hoặc có thể gây ảnh hưởng đến việc thực hiện một cách đúng đắn các nhiệm vụ của trọng tài viên.

9. Trọng tài viên sẽ không lợi dụng vị trí của mình trong hội đồng trọng tài để ủng hộ lợi ích của bất kỳ cá nhân hay lợi ích riêng nào. Trọng tài viên phải tránh các hành vi có thể tạo ấn tượng về việc trọng tài viên bị ảnh hưởng bởi người khác.

10. Trọng tài viên không được phép có các quan hệ tài chính, kinh doanh, nghề nghiệp, gia đình hoặc quan hệ xã hội hoặc trách nhiệm trong quá khứ hoặc hiện tại làm ảnh hưởng tới hoạt động hoặc phán quyết của trọng tài viên.

11. Trọng tài viên phải tránh tham gia mọi mối quan hệ hoặc nhận bất kỳ lợi ích tài chính nào có thể ảnh hưởng tới sự công bằng của trọng tài viên hoặc có thể tạo ra những hành xử không phù hợp hoặc thiên vị.

**Nghĩa vụ của Trọng tài viên Tiền nhiệm**

12. Mọi trọng tài viên tiền nhiệm phải tránh những hành vi có thể tạo ra ấn tượng rằng họ đã thiên vị trong quá trình thực thi nhiệm vụ hoặc nhận được lợi ích từ quyết định hoặc phán quyết của hội đồng trọng tài.

**Bảo mật thông tin**

13. Một trọng tài viên hoặc trọng tài viên tiền nhiệm sẽ không, vào bất kỳ thời điểm nào, tiết lộ hoặc sử dụng bất kỳ thông tin không công khai nào liên quan đến thủ tục tố tụng, hoặc có được trong quá trình tố tụng, trừ trường hợp vì mục đích của quy trình tố tụng đó và trong mọi trường hợp sẽ không tiết lộ hoặc sử dụng bất kỳ thông tin nào nói trên để đạt được lợi ích cá nhân hoặc lợi ích cho người khác, hoặc để ảnh hưởng bất lợi đến lợi ích của người khác.

14. Một trọng tài viên sẽ không công bố phán quyết của hội đồng trọng tài hay từng phần của phán quyết đó trước khi phán quyết đó được công bố công khai.

15. Một trọng tài viên hoặc trọng tài viên tiền nhiệm sẽ không, vào bất kỳ thời điểm nào, tiết lộ nội dung thảo luận của hội đồng trọng tài hoặc quan điểm của bất kỳ trọng tài viên nào.

## PHỤ LỤC 12-B
## QUY TẮC TỐ TỤNG TRỌNG TÀI

1. Quy tắc tố tụng và thủ tục nêu tại Phụ lục này sẽ được áp dụng trong quá trình tố tụng của hội đồng trọng tài.

2. Các Bên, sau khi tham vấn hội đồng trọng tài, có thể thống nhất bổ sung thêm các quy tắc và thủ tục không phù hợp với các điều khoản tại Phụ lục này.

**Văn bản Đệ trình và các Tài liệu khác**

3. Các yêu cầu, thông báo, văn bản đệ trình hoặc tài liệu khác do một Bên hoặc hội đồng trọng tài cung cấp phải được gửi bằng hình thức có xác nhận của người nhận, thư bảo đảm, thư, fax, telex, điện báo hoặc bất kỳ hình thức truyền thông tin nào khác cho phép ghi nhận việc gửi các tài liệu trên.

4. Một Bên sẽ cung cấp bản sao của các văn bản đệ trình cho Bên kia và cho mỗi trọng tài viên. Bản sao tài liệu cũng phải được cung cấp dưới hình thức điện tử.

5. Các lỗi nhỏ về hình thức của tất cả các yêu cầu, thông báo, văn bản đệ trình hoặc tài liệu khác liên quan đến thủ tục tố tụng trọng tài có thể được sửa đổi bằng cách gửi một tài liệu mới nêu rõ nội dung sửa đổi.

**Thời gian biểu**

6. Sau khi tham vấn các Bên, tùy theo thực tiễn và ngay khi có thể, hội đồng trọng tài phải xây dựng được thời gian biểu cho hoạt động của mình trong vòng bảy ngày kể từ ngày thành lập hội đồng trọng tài. Thời gian biểu đó phải bao gồm các thời hạn chính xác cho việc cung cấp các văn bản đệ trình của các Bên. Các Bên có thể thỏa thuận việc thay đổi thời gian biểu này sau khi tham vấn hội đồng trọng tài.

**Hoạt động của Hội đồng trọng tài**

7. Hội đồng trọng tài sẽ hoạt động theo quy định tại Điều 12.8 (Thủ tục tố tụng của Hội đồng trọng tài).

8. Trừ trường hợp các Bên có thỏa thuận khác, địa điểm giải quyết tranh chấp của hội đồng trọng tài sẽ luân phiên giữa hai nước. Phiên họp đầu tiên của hội đồng trọng tài sẽ diễn ra tại thủ đô của Bên bị kiện.

9. Thủ tục tố tụng của hội đồng trọng tài sẽ được thực hiện bằng tiếng Anh. Trường hợp tài liệu được đệ trình bằng tiếng Tây Ban Nha hoặc tiếng Việt, tài liệu đó phải kèm theo bản dịch tương ứng bằng tiếng Anh.

## CHƯƠNG 13
## NGOẠI LỆ

**Điều 13.1: Ngoại lệ Chung**

Vì mục tiêu của Hiệp định này, Điều XX của GATT 1994 được hợp nhất và trở thành một phần của Hiệp định này, với những sửa đổi cần thiết.

**Điều 13.2: Ngoại lệ An ninh**

Vì mục tiêu của Hiệp định này, Điều XXI của GATT 1994 được hợp nhất và trở thành một phần của Hiệp định này, với những sửa đổi cần thiết.

**Điều 13.3: Thuế nội địa**

1. Vì mục đích của Điều khoản này, **điều ước quốc tế về thuế nội địa** nghĩa là một điều ước quốc tế về tránh đánh thuế hai lần hoặc bất kỳ hiệp định hoặc thỏa thuận quốc tế về thuế còn hiệu lực giữa các Bên; và các biện pháp thuế nội địa không bao gồm "thuế hải quan" như quy định tại Điều 2.1 (Định nghĩa) của Chương 2 (Thương mại hàng hóa).

2. Trừ khi có quy định khác trong Điều khoản này, các điều khoản của Hiệp định này sẽ không áp dụng đối với bất kỳ biện pháp thuế nội địa nào.

3. Không quy định nào tại Hiệp định này sẽ ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ của mỗi Bên trong các điều ước quốc tế về thuế nội địa. Trong trường hợp có sự khác biệt giữa Hiệp định này và bất kỳ điều ước quốc tế về thuế nội địa nào khác, điều ước quốc tế khác đó sẽ được ưu tiên áp dụng.

4. Trong trường hợp có một điều ước quốc tế về thuế nội địa giữa các Bên, các cơ quan có thẩm quyền theo điều ước quốc tế đó sẽ có trách nhiệm duy nhất để quyết định liệu có bất kỳ sự khác biệt nào giữa Hiệp định này và điều ước quốc tế về thuế nội địa đó không.

**Điều 13.4: Các Biện pháp Bảo vệ Cán cân Thanh toán**

1. Khi một Bên gặp khó khăn nghiêm trọng về cán cân thanh toán và tài chính bên ngoài hoặc gặp phải nguy cơ này, Bên đó có thể áp dụng các biện pháp hạn chế nhập khẩu, phù hợp với Hiệp định GATT 1994 và *Thỏa thuận sơ bộ đối với các Quy định về Cán cân Thanh toán của Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại 1994* tại Phụ lục 1A của Hiệp định WTO.

2. Những hạn chế được áp dụng hoặc duy trì theo khoản 1 sẽ:

a) tránh gây thiệt hại không cần thiết liên quan đến lợi ích thương mại, kinh tế và tài chính của Bên khác;

b) không vượt quá những biện pháp cần thiết nhằm giải quyết các trường hợp được mô tả tại khoản 1;

c) chỉ là tạm thời và phải giảm dần khi tình trạng nêu trong khoản 1 được cải thiện; và

d) được áp dụng trên cơ sở không phân biệt đối xử để không một Bên nào bị đối xử kém thuận lợi hơn Bên còn lại hoặc Bên ngoài Hiệp định.

3. Trong trường hợp áp dụng các biện pháp hạn chế liên quan đến tài khoản vãng lai, nếu việc tham vấn liên quan đến các biện pháp được áp dụng không diễn ra trong khuôn khổ Hiệp định WTO, một Bên sẽ phải ngay lập tức tiến hành tham vấn với Bên kia.

4. Bất kỳ biện pháp hạn chế nào được áp dụng hoặc duy trì bởi một Bên theo khoản 1, hoặc bất kỳ sự thay đổi nào theo đó, phải được thông báo ngay lập tức cho Bên kia.

**Điều 13.5: Công bố Thông tin**

1. Mỗi Bên sẽ, phù hợp với luật và quy định trong nước, duy trì tính bảo mật thông tin đối với các thông tin mật do Bên kia cung cấp theo Hiệp định này.

2. Không quy định nào của Hiệp định này được hiểu là yêu cầu một Bên cung cấp hoặc cho phép tiếp cận các thông tin bảo mật mà việc tiết lộ thông tin đó sẽ ảnh hưởng đến việc thực thi pháp luật hoặc đi ngược lại lợi ích công cộng hoặc gây tổn hại đến lợi ích thương mại hợp pháp của các doanh nghiệp công hoặc tư.

**Điều 13.6: Thanh toán và Chuyển tiền**

1. Ngoại trừ các trường hợp được xác định tại Điều 13.4 (Các Biện pháp Bảo vệ Cán cân thanh toán), một Bên không được áp dụng các biện pháp hạn chế đối với chuyển tiền quốc tế hoặc thanh toán cho các giao dịch vãng lai liên quan tới các cam kết cụ thể.

2. Không quy định nào của Hiệp định này sẽ ảnh hưởng tới quyền và nghĩa vụ của một Bên trong bất cứ hiệp định nào khác mà Bên đó là thành viên, liên quan đến việc sử dụng các hoạt động ngoại hối.

## CHƯƠNG 14

## CÁC ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

**Điều 14.1: Phụ lục và Chú thích**

Các Phụ lục và chú thích của Hiệp định là một bộ phận không tách rời của Hiệp định.

**Điều 14.2: Sửa đổi**

1. Các Bên có thể thỏa thuận bằng văn bản để sửa đổi Hiệp định này.

2. Khi sửa đổi đã được các Bên thống nhất và được phê duyệt phù hợp với thủ tục pháp lý trong nước cần thiết của mỗi Bên, sửa đổi đó sẽ là một bộ phận không tách rời của Hiệp định này. Sửa đổi sẽ có hiệu lực sau 60 ngày kể từ ngày các Bên trao đổi thông báo bằng văn bản đã hoàn thành các thủ tục cần thiết trong nước.

**Điều 14.3: Hiệu lực và Chấm dứt hiệu lực**

1. Hiệu lực của Hiệp định này phụ thuộc vào việc hoàn tất các thủ tục pháp lý cần thiết trong nước của mỗi Bên.

2. Hiệp định này sẽ có hiệu lực vào ngày đầu tiên của tháng thứ hai sau ngày mà các Bên trao đổi thông báo bằng văn bản thông qua kênh ngoại giao về việc đã hoàn thành các thủ tục pháp lý trong nước cần thiết để Hiệp định này có hiệu lực. Hiệp định sẽ có hiệu lực vô thời hạn.

3. Mỗi Bên có thể thông báo cho Bên kia về ý định chấm dứt hiệu lực của Hiệp định này bằng văn bản thông qua kênh ngoại giao. Hiệp định sẽ chấm dứt hiệu lực sau 180 ngày kể từ ngày thông báo chấm dứt hiệu lực Hiệp định.

4. Hiệp định này hủy bỏ và thay thế Hiệp định giữa Chính phủ Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Cộng hòa Cuba về Trao đổi thương mại và các Hình thức Hợp tác khác được ký tại La Habana vào ngày 08 tháng 4 năm 1996.

**Điều 14.4: Bản gốc**

Hiệp định này được lập thành hai bản bằng tiếng Anh, tiếng Tây Ban Nha và tiếng Việt, mỗi bản đều có giá trị như nhau. Trong trường hợp có sự không thống nhất, bản tiếng Anh sẽ được ưu tiên áp dụng.

ĐỂ LÀM BẰNG, những người ký tên dưới đây, được sự ủy quyền hợp thức của Chính phủ hai Bên, đã ký Hiệp định này.

LÀM tại Hà Nội vào ngày 9 tháng 11 năm 2018 bằng tiếng Anh, tiếng Việt và tiếng Tây Ban Nha.

| | |
|---|---|
| **Thay mặt Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam** | **Thay mặt Chính phủ nước Cộng hòa Cuba** |

| Nu. | HS 2013 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Loại ưu đãi | Y1 | Y2 | Y3 | Y4 và các năm tiếp theo |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 0106 12 00 | - - Cá voi, cá nhà táng và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi Cetacea); lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); hải cẩu, sư tử biển và hải mã (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia) | 5 | EIF | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | 0106 39 00 | - - Loại khác | 5 | EIF | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3 | 0302 19 00 | - - Loại khác | 20 | EIF | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4 | 0302 72 00 | - - Cá rô phi (Oreochromis spp.) | 20 | EIF | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5 | 0302 72 00 | - - - Cá basa (Pangasius pangasius) | 20 | EIF | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 6 | 0302 72 90 | - - - Loại khác | 20 | EIF | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7 | 0302 79 00 | - - Loại khác | 20 | EIF | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8 | 0303 19 00 | - - Loại khác | 15 | EIF | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9 | 0303 23 00 | - - Cá rô phi (Oreochromis spp.) | 20 | EIF | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 10 | 0303 24 00 | - - Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.) | 20 | EIF | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 11 | 0303 26 00 | - - Cá chình (Anguilla spp.) | 15 | EIF | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 12 | 0303 29 00 | - - Loại khác | 20 | EIF | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 13 | 0303 69 10 | - - Loại khác | 10 | EIF | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 14 | 0305 51 00 | - - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá diên điển (Lates niloticus) và cá quả (hay cá chuối, cá lóc) (Channa spp.) | 20 | EIF | 0 | 0 | 0 | 0 |

| No. | HS 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Loại ưu đãi | V1 | V2 | V3 | V4 và các năm tiếp theo |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 15 | 0305 44 00 | - - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (loài cá chuối), cá lóc (Channa spp.) | 20 | EIF | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 16 | 0305 49 90 | - - Loại khác | 20 | EIF | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 17 | 0305 64 00 | - - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (loài cá chuối), cá lóc (Channa spp.) | 20 | EIF | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 18 | 0305 69 10 | - - - Cá trích | 20 | EIF | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 19 | 0305 69 90 | - - - Loại khác | 20 | EIF | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 20 | 0305 71 00 | - - Vây cá mập | 20 | EIF | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 21 | 0305 72 00 | - - - Bong bóng cá | 15 | EIF | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 22 | 0305 72 90 | - - - Loại khác | 15 | EIF | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 23 | 0306 11 00 | - - Tôm hùm đá và các loại tôm hùm khác (Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.) | 15 | EIF | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 24 | 0306 14 10 | - - - Cua, ghẹ xô mềm | 5 | EIF | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 25 | 0306 14 90 | - - - Loại khác | 0 | EIF | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 26 | 0306 16 00 | - - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (Pandalus spp., Crangon crangon) | 5 | EIF | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 27 | 0306 17 10 | - - - Tôm sú (Penaeus monodon) | 12 | EIF | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 28 | 0306 17 20 | - - - Tôm thẻ chân trắng (Litopenaeus vannamei) | 12 | EIF | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 29 | 0306 17 30 | - - - Tôm càng xanh (Macrobrachium rosenbergii) | 12 | EIF | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 30 | 0306 17 90 | - - - Loại khác | 0 | EIF | 0 | 0 | 0 | 0 |

| No. | HS 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Loại ưu đãi | Y1 | Y2 | Y3 | Y4 và các năm tiếp theo |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 31 | 0306.21.10 | - - - Để nhân giống | 0 | EIF | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 32 | 0306.21.20 | - - - Loại khác, sống | 10 | EIF | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 33 | 0306.21.30 | - - - Tươi hoặc ướp lạnh | 10 | EIF | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 34 | 0306.21.91 | - - - - Đóng hộp kín khí | 10 | EIF | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 35 | 0306.21.99 | - - - - Loại khác | 10 | EIF | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 36 | 0306.24.10 | - - - Sống | 0 | EIF | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 37 | 0306.24.20 | - - - Tươi hoặc ướp lạnh | 0 | EIF | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 38 | 0306.24.91 | - - - - Đóng hộp kín khí | 10 | EIF | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 39 | 0306.24.99 | - - - - Loại khác | 10 | EIF | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 40 | 0306.26.10 | - - - Để nhân giống | 0 | EIF | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 41 | 0306.26.20 | - - - Loại khác, sống | 0 | EIF | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 42 | 0306.26.30 | - - - Tươi hoặc ướp lạnh | 0 | EIF | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 43 | 0306.27.11 | - - - - Tôm sú (Penaeus monodon) | 0 | EIF | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 44 | 0306.27.12 | - - - - Tôm thẻ chân trắng (Litopenaeus vannamei) | 0 | EIF | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 45 | 0306.27.19 | - - - - Loại khác | 0 | EIF | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 46 | 0306.27.21 | - - - - Tôm sú (Penaeus monodon) | 10 | EIF | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 47 | 0306.27.22 | - - - - Tôm thẻ chân trắng (Litopenaeus vannamei) | 10 | EIF | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 48 | 0306.27.29 | - - - - Loại khác | 0 | EIF | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 49 | 0306.27.31 | - - - - Tôm sú (Penaeus monodon) | 10 | EIF | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 50 | 0306.27.32 | - - - - Tôm thẻ chân trắng (Litopenaeus vannamei) | 12 | EIF | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 51 | 0306.27.39 | - - - - Loại khác | 0 | EIF | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 52 | 0306.27.41 | - - - - Đóng hộp kín khí | 10 | EIF | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 53 | 0306.27.49 | - - - - Loại khác | 10 | EIF | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 54 | 0306.27.91 | - - - - Đóng hộp kín khí | 10 | EIF | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 55 | 0306.27.99 | - - - - Loại khác | 10 | EIF | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 56 | 0306.29.10 | - - - Sống | 0 | EIF | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 57 | 0306.29.20 | - - - Tươi hoặc ướp lạnh | 0 | EIF | 0 | 0 | 0 | 0 |

| No. | HS 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Loại cam kết | V1 | V2 | V3 | Vì và các năm tiếp theo |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 58 | 0306.29.30 | - - - Hồi đỏ, hồi mai sa vườn | 20 | E10 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 59 | 0306.29.91 | - - - - Đông hộp kín khí | 10 | E10 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 60 | 0306.29.99 | - - - - Loại khác | 10 | E10 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 61 | 0307.11.10 | - - - Sống | 5 | E10 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 62 | 0307.11.20 | - - - Tươi hoặc ướp lạnh | 0 | E10 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 63 | 0307.21.10 | - - - Sống | 0 | E10 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 64 | 0307.21.20 | - - - Tươi hoặc ướp lạnh | 0 | E10 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 65 | 0307.29.10 | - - - Đông lạnh | 5 | E10 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 66 | 0307.29.20 | - - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối; hun khói | 10 | E10 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 67 | 0308.11.10 | - - - Sống | 0 | E10 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 68 | 0308.11.20 | - - - Tươi hoặc ướp lạnh | 0 | E10 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 69 | 0308.19.10 | - - - Đông lạnh | 0 | E10 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 70 | 0308.19.20 | - - - Làm khô, muối hoặc ngâm nước muối | 10 | E10 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 71 | 0308.19.30 | - - - Hun khói | 25 | E10 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 72 | 0409.00.00 | Mật ong tự nhiên | 10 | E10 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 73 | 0503.00.10 | - - Lông và tóc vỏ ngoài | 5 | E10 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 74 | 0505.10.90 | - - Loại khác | 5 | E10 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 75 | 0505.90.10 | - - Lông và các vật liệu ngăn | 5 | E10 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 76 | 0505.90.90 | - - Loại khác | 5 | E10 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 77 | 0506.90.90 | - - Sừng nai và các chất liệu tương tự | 5 | E10 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 78 | 0508.00.20 | - Mai rùa dùng cho thủy tinh, đồng và giống vậy hoặc dùng cho đồ trang sức | 5 | E10 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 79 | 0508.00.90 | - Loại khác | 5 | E10 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 80 | 0511.99.30 | - - - Bọt biển thiên nhiên | 0 | E10 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 81 | 0604.20.10 | - - Rêu vũ hội v | 20 | E10 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 82 | 0604.20.90 | - - Loại khác | 20 | E10 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 83 | 0604.90.10 | - - Rêu và địa y | 20 | E10 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 84 | 0604.90.90 | - - Loại khác | 20 | E10 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| No. | HS 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Loại ưu đãi | Y1 | Y2 | Y3 | Y4 và các năm tiếp theo |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 85 | 0706 10 10 | - - Cà rốt | 17 | EIF | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 86 | 0706 10 20 | - - Củ cải | 30 | EIF | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 87 | 0707 00 00 | Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh | 30 | EIF | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 88 | 0709 60 10 | - - Quả cỡ nhỏ (quả thuộc chi Capsicum) | 12 | EIF | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 89 | 0709 60 90 | - - Loại khác | 12 | EIF | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 90 | 0801 11 00 | - - Dừa quả công nghệ làm khô | 30 | EIF | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 91 | 0801 12 00 | - - Dừa còn nguyên sọ | 30 | EIF | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 92 | 0801 19 00 | - - Loại khác | 30 | EIF | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 93 | 0803 10 10 | - - Chuối lá | 25 | EIF | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 94 | 0803 90 90 | - - Loại khác | 25 | EIF | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 95 | 0804 30 00 | - Quả dứa | 30 | EIF | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 96 | 0804 40 00 | - Quả bơ | 15 | EIF | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 97 | 0804 50 10 | - - Quả ổi | 25 | EIF | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 98 | 0804 50 20 | - - Quả xoài | 15 | EIF | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 99 | 0805 10 10 | - - Tươi | 20 | EIF | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 100 | 0805 10 20 | - - Khô | 20 | EIF | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 101 | 0805 20 00 | - Quýt các loại (kể cả quất); cam nhỏ (clementines) và các loại giống lai chi cam quýt tương tự | 20 | EIF | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 102 | 0805 40 00 | - Quả bưởi, kể cả bưởi chùm | 30 | EIF | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 103 | 0805 50 00 | - Quả chanh (Citrus limon, Citrus limonum, Citrus aurantifolia, Citrus latifolia) | 20 | EIF | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 104 | 0805 90 90 | - Loại khác | 40 | EIF | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 105 | 0807 11 00 | - - Quả dưa hấu | 30 | EIF | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 106 | 0807 19 00 | - - Loại khác | 30 | EIF | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 107 | 0807 20 10 | - - Dưa dạng Manis (hami melon) | 30 | EIF | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 108 | 0807 20 90 | - - Loại khác | 30 | EIF | 0 | 0 | 0 | 0 |

| No. | HS 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Lộ trình ưu đãi | Y1 | Y2 | Y3 | Y4 và các năm tiếp theo |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 109 | 0810.90.10 | - - Quả nhãn (bao gồm cả nhãn nước lường) | 25 | E11 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 110 | 0810.90.20 | - - Quả vải | 0 | E11 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 111 | 0810.90.31 | - - Quả chôm chôm | 25 | E11 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 112 | 0810.90.39 | - - Quả bưởi (kể cả quả bưởi bòng), quả bồ | 25 | E11 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 113 | 0810.90.50 | - - Quả mít (kể cả cempedak và nangka) | 25 | E11 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 114 | 0810.90.60 | - - Quả me | 25 | E11 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 115 | 0810.90.93 | - - - Salacca (quả da rắn) | 25 | E11 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 116 | 0810.90.92 | - - - Quả thanh long | 25 | E11 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 117 | 0810.90.93 | - - - Quả hồng xiêm (quả vàng) | 25 | E11 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 118 | 0810.90.94 | - - - Loại khác | 25 | E11 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 119 | 0812.90.20 | - - Quả đào lê | 20 | E11 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 120 | 0812.90.99 | - - Loại khác | 20 | E11 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 121 | 1301.90.10 | - - Loại benjamin | 5 | E11 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 122 | 1301.90.20 | - - Loại damar | 5 | E11 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 123 | 1301.90.30 | - - Nhựa cây gôm Ả rập | 5 | E11 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 124 | 1301.90.40 | - - Nhựa cánh kiến đỏ | 5 | E11 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 125 | 1301.90.90 | - - Loại khác | 5 | E11 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 126 | 1302.31.00 | - - Thạch rau câu (agar-agar) | 5 | E11 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 127 | 1302.32.00 | - - Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, dù hoặc chưa biến đổi, thu được từ quả bồ kết, hạt bồ kết, gôm hoàng hạt (guar) | 5 | E11 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 128 | 1302.39.11 | - - - Làm từ lá cây carageen (carrageenan) | 5 | E11 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 129 | 1302.39.91 | - - - Loại khác | 5 | E11 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 130 | 1605.11.00 | - - Dùng làm thức ăn | 35 | E11 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 131 | 1605.41.90 | - - Loại khác | 35 | E11 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 132 | 1605.21.10 | - - - Tôm thương phẩm đóng hộp nguyên | 20 | E11 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 133 | 1605.21.90 | - - - Loại khác | 20 | E11 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| No. | HS 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Loại ưu đãi | Y1 | Y2 | Y3 | Y4 và các năm tiếp theo |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 134 | 1605.29.10 | - - - Tôm shrimp đóng bột nhão | 30 | EIF | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 135 | 1605.29.90 | - - - Loại khác | 30 | EIF | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 136 | 1605.30.00 | - Tôm hùm | 35 | EIF | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 137 | 1605.40.00 | - Động vật giáp xác khác | 35 | EIF | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 138 | 1605.59.10 | - - Loại khác | 25 | EIF | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 139 | 1605.61.00 | - - Hải sâm | 25 | EIF | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 140 | 1605.69.00 | - - Loại khác | 25 | EIF | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 141 | 1701.14.00 | - - Các loại đường mía khác | 25 | PIS | 22 | 20 | 17 | 15 |
| 142 | 1701.99.11 | - - - - Đường trắng | 40 | PIS | 33 | 27 | 21 | 15 |
| 143 | 1701.99.19 | - - - - Loại khác | 40 | PIS | 33 | 27 | 21 | 15 |
| 144 | 1801.00.10 | Hạt cacao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang | 10 | EIF | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 145 | 1803.10.00 | Bột cacao, chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác | 30 | EIF | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 146 | 1803.20.00 | Bột cacao, chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác | 20 | EIF | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 147 | 2007.10.00 | - Chế phẩm đồng nhất | 35 | EIF | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 148 | 2007.91.10 | - - Từ quả thuộc chi cam quýt | 35 | EIF | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 149 | 2007.99.10 | - - - Bột nhão từ quả trừ bột nhào vụn, dừa hoặc đậu tằm | 40 | EIF | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 150 | 2007.99.90 | - - - Loại khác | 40 | EIF | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 151 | 2008.20.00 | - Dứa | 40 | EIF | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 152 | 2008.30.10 | - - Đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu | 40 | EIF | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 153 | 2008.30.90 | - - Loại khác | 40 | EIF | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 154 | 2008.40.10 | - - Đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu | 40 | EIF | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 155 | 2008.40.90 | - - Loại khác | 40 | EIF | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 156 | 2008.70.90 | - - Loại khác | 35 | EIF | 0 | 0 | 0 | 0 |

| No. | HS 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Loại ưu đãi | Y1 | Y2 | Y3 | Y4 và các năm tiếp theo |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 157 | 2008.97.10 | - - - Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây, không bao gồm quả hoặc quả hạch (mứt) | 30 | [illegible] | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 158 | 2008.97.20 | - - - Loại khác, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu | 30 | [illegible] | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 159 | 2008.97.90 | - - - Loại khác | 40 | [illegible] | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 160 | 2008.99.10 | - - - Quả vải | 40 | [illegible] | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 161 | 2008.99.20 | - - - Quả nhãn | 40 | [illegible] | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 162 | 2008.99.30 | - - - Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây, không bao gồm quả hoặc quả hạch chín | 40 | [illegible] | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 163 | 2008.99.40 | - - - Loại khác, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu | 30 | [illegible] | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 164 | 2008.99.90 | - - - Loại khác | 30 | [illegible] | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 165 | 2009.11.00 | - - Đông lạnh | 20 | [illegible] | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 166 | 2009.12.00 | - - Không đông lạnh, với trị giá Brix không quá 20 | 30 | [illegible] | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 167 | 2009.19.00 | - - Loại khác | 30 | [illegible] | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 168 | 2009.21.00 | - - Với trị giá Brix không quá 20 | 35 | [illegible] | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 169 | 2009.29.00 | - - Loại khác | 35 | [illegible] | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 170 | 2009.31.00 | - - Với trị giá Brix không quá 20 | 35 | [illegible] | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 171 | 2009.39.00 | - - Loại khác | 35 | [illegible] | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 172 | 2009.41.00 | - - Với trị giá Brix không quá 20 | 35 | [illegible] | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 173 | 2009.49.00 | - - Loại khác | 35 | [illegible] | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 174 | 2009.50.00 | - Nước cà chua ép | 35 | [illegible] | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 175 | 2009.61.00 | - - Với trị giá Brix không quá 30 | 35 | [illegible] | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 176 | 2009.69.00 | - - Loại khác | 30 | [illegible] | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 177 | 2009.81.10 | - - - Đông cô đặc để gói | 25 | [illegible] | 0 | 0 | 0 | 0 |

| No. | HS 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Loại thuế | Y1 | Y2 | Y3 | Y4 và các năm tiếp theo |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 178 | 2009.89.10 | - - - Nước ép từ quả là chanh dây | 25 | E11 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 179 | 2009.89.91 | - - - - Dùng cho trẻ em | 25 | E11 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 180 | 2009.89.99 | - - - - Loại khác | 25 | E11 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 181 | 2009.90.10 | - - Dùng cho trẻ em | 25 | E11 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 182 | 2009.90.90 | - - Loại khác | 25 | E11 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 183 | 2202.10.10 | - - Nước khoáng và đồ uống có ga, có hương liệu | 35 | E15 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 184 | 2202.10.90 | - - Loại khác | 35 | E15 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 185 | 2203.00.10 | - Bia đen hoặc bia nâu | 15 | E15 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 186 | 2203.00.90 | - Loại khác, kể cả bia ale | 15 | E15 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 187 | 2204.21.11 | - - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15% | 50 | P20 | 42 | 35 | 27 | 20 |
| 188 | 2204.21.13 | - - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15% nhưng không quá 23% | 50 | P20 | 42 | 35 | 27 | 20 |
| 189 | 2204.21.14 | - - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 23% | 50 | P20 | 42 | 35 | 27 | 20 |
| 190 | 2204.21.21 | - - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15% | 50 | P20 | 42 | 35 | 27 | 20 |
| 191 | 2204.21.22 | - - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15% | 50 | P20 | 42 | 35 | 27 | 20 |
| 192 | 2204.29.11 | - - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15% | 50 | P20 | 42 | 35 | 27 | 20 |
| 193 | 2204.29.13 | - - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15% nhưng không quá 23% | 50 | P20 | 42 | 35 | 27 | 20 |
| 194 | 2204.29.14 | - - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 23% | 50 | P20 | 42 | 35 | 27 | 20 |
| 195 | 2204.29.21 | - - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15% | 50 | P20 | 42 | 35 | 27 | 20 |
| 196 | 2204.29.22 | - - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15% | 50 | P20 | 42 | 35 | 27 | 20 |
| 197 | 2204.30.10 | - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15% | 55 | P20 | 46 | 37 | 28 | 20 |

| Nhóm | HS 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Loại ưu đãi | Y1 | Y2 | Y3 | Y4 và các năm tiếp theo |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 198 | 2204.30.20 | - - Có nồng độ cồn trên 15% | 55 | F20 | 46 | 37 | 28 | 20 |
| 199 | 2207.20.00 | - Cồn etylic chưa biến tính có nồng độ cồn tính theo thể tích từ 80% trở lên | 40 | E10 | 8 | 8 | 8 | 8 |
| 200 | 2207.20.11 | - - - Cồn etylic có nồng độ trên 99% tính theo thể tích | 20 | E10 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 201 | 2207.20.19 | - - - Loại khác | 20 | E10 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 202 | 2207.20.90 | - - Loại khác | 40 | E10 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 203 | 2208.40.00 | - Rượu rum và rượu mạnh khác được cất từ sản phẩm mía đường lên men | 45 | E10 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 204 | 2208.70.00 | - Rượu mùi | 45 | E10 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 205 | 2208.90.10 | - - Rượu bia làm từ malt có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích | 45 | E10 | | 0 | 0 | 0 |
| 206 | 2208.90.20 | - - Rượu bia làm từ malt có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích | 45 | E10 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 207 | 2208.90.30 | - - Rượu sake và khác có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích | 45 | E10 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 208 | 2208.90.40 | - - Rượu sake và khác có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích | 45 | E10 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 209 | 2208.90.50 | - - Rượu arrack hoặc rượu dứa có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích | 45 | E10 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 210 | 2208.90.60 | - - Rượu arrack hoặc rượu dứa có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích | 45 | E10 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 211 | 2208.90.70 | - - Rượu đắng và các loại đồ uống tương tự có nồng độ cồn không quá 57% tính theo thể tích | 45 | E10 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 212 | 2208.90.80 | - - Rượu đắng và các loại đồ uống tương tự có nồng độ cồn trên 57% tính theo thể tích | 45 | E10 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 213 | 2208.90.99 | - - Loại khác | 45 | E10 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 214 | 2401.10.10 | - - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng | 30 | F15 | 26 | 22 | 18 | 15 |
| 215 | 2401.10.20 | - - Loại Virginia, chưa sấy bằng không khí nóng | 30 | F15 | 26 | 22 | 18 | 15 |

| No. | HS 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Loại ưu đãi | Y1 | Y2 | Y3 | Y4 và các năm tiếp theo |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 216 | 2401 10 90 | - - Loại khác, được sấy bằng không khí nóng (flue-cured) | 30 | PTB | 26 | 22 | 18 | 15 |
| 217 | 2401 10 99 | - - Loại khác | 30 | PTB | 26 | 22 | 18 | 15 |
| 218 | 2401 30 10 | - - Cọng thuốc lá | 15 | P15 | 15 | 15 | 15 | 15 |
| 219 | 2402 10 00 | - Xì gà, xì gà xen hai đầu và xì gà nhỏ, có chứa lá thuốc lá | 100 | P50 | 80 | 70 | 60 | 50 |
| 220 | 2402 20 11 | - - - Thuốc lá Bi-đi (Bidis) | 135 | P70 | 100 | 90 | 80 | 70 |
| 221 | 2402 20 20 | - - - Thuốc lá điếu, có chứa thành phần tạo định hương | 135 | P70 | 100 | 90 | 80 | 70 |
| 222 | 2402 20 90 | - - - Loại khác | 135 | P70 | 100 | 90 | 80 | 70 |
| 223 | 2402 90 10 | - - Xì gà, xì gà xen hai đầu và xì gà nhỏ làm từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá | 135 | P70 | 100 | 90 | 80 | 70 |
| 224 | 2402 90 20 | - - Thuốc lá điếu làm từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá | 135 | P70 | 100 | 90 | 80 | 70 |
| 225 | 2403 11 00 | - - Thuốc lá sử dụng tẩu nước | 50 | Base rate | 50 | 50 | 50 | 50 |
| 226 | 2403 91 91 | - - - Đã được đóng gói để bán lẻ | 50 | P40 | 47 | 45 | 42 | 40 |
| 227 | 2403 91 99 | - - - Loại khác | 60 | P45 | 56 | 52 | 48 | 45 |
| 228 | 2403 99 30 | - - - Chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá | 30 | Base rate | 30 | 30 | 30 | 30 |
| 229 | 2403 99 40 | - - - Nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến | 50 | Base rate | 30 | 30 | 30 | 30 |
| 230 | 2403 99 40 | - - - Thuốc lá hút để hít, khử nước không khô | 50 | P40 | 47 | 45 | 42 | 40 |
| 231 | 2403 99 50 | - - - Thuốc lá dùng để nhai và dùng nhai | 50 | P40 | 47 | 45 | 42 | 40 |
| 232 | 2403 99 90 | - - - Loại khác | 50 | P40 | 47 | 45 | 42 | 40 |
| 233 | 2515 11 00 | - - Thô hoặc đã đẽo thô | 0 | EIF | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 234 | 2515 12 10 | - - - Dạng khối | 0 | EIF | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 235 | 2515 12 20 | - - - Dạng tấm | 0 | EIF | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 236 | 2515 20 00 | - Granwacke và đá vôi khác, để làm tượng đài hoặc đá xây dựng, thành phẩm trừ loại [illegible] | 0 | EIF | 0 | 0 | 0 | 0 |

| No. | HS 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Loại ưu đãi | Y1 | Y2 | Y3 | Y4 và các năm tiếp theo |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 237 | 2523.10.20 | - - Loại dùng để sản xuất xi măng trắng | 25 | E10 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 238 | 2523.10.90 | - - Loại khác | 30 | E10 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 239 | 2529.10.00 | - Tinh thạch của bò tót | 4 | E10 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 240 | 2530.90.10 | - - Zirconium silicate loại dùng làm chất cản quang | 5 | E10 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 241 | 2530.90.90 | - - Loại khác | 3 | E10 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 242 | 2610.00.00 | Quặng crôm và tinh quặng crôm | 0 | E10 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 243 | 2701.20.00 | - Than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá | 0 | E10 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 244 | 2702.10.00 | Lignite, đã hoặc chưa kết tụ, trừ huyền diêm | 1 | E10 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 245 | 2822.10.00 | Cobalt oxit và hydroxit; cobalt thương phẩm | 0 | E10 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 246 | 2825.40.00 | - Nickel oxit và hydroxit | 0 | E10 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 247 | 2921.59.00 | - Amin đơn hoặc đa chức, dẫn xuất của chúng; muối của chúng | 0 | E10 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 248 | 2936.90.00 | - Loại khác, kể cả các chất cô đặc tự nhiên | 0 | E10 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 249 | 3001.90.00 | - Loại khác | 0 | E10 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 250 | 3002.30.10 | - - Dung dịch dầu tuyết thanh | 0 | E10 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 251 | 3002.30.30 | - - Không huyết thanh và các sản phẩm máu khác, đã hoặc chưa vô hiệu hóa (ức chế) tác nhân gây nhiễm bệnh | 0 | E10 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 252 | 3002.10.40 | - - Hồng cầu | 0 | E10 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 253 | 3002.10.90 | - - Loại khác | 0 | E10 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 254 | 3002.20.00 | - - Vắc xin sốt rét | 0 | E10 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 255 | 3002.20.20 | - - Vắc xin lao gia súc, gia cầm | 0 | E10 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 256 | 3002.20.90 | - - Loại khác | 0 | E10 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| No. | HS 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất ưu đãi | Loại ưu đãi | Y1 | Y2 | Y3 | Y4 và các năm tiếp theo |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 257 | 3002.30.00 | - Vắc xin thú y | 0 | EIF | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 258 | 3002.90.00 | - Loại khác | 0 | EIF | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 259 | 3003.10.10 | - - Chứa amoxycillin (INN) hoặc muối của nó | 5 | EIF | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 260 | 3003.10.20 | - - Chứa ampicillin (INN) hoặc muối của nó | 5 | EIF | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 261 | 3003.10.90 | - - Loại khác | 0 | EIF | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 262 | 3003.40.00 | - Chứa alkaloit hoặc dẫn xuất của chúng nhưng không chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 hoặc các kháng sinh | 0 | EIF | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 263 | 3004.10.13 | - - - Chứa penicillin G (muối penicillin G benzathine), phenoxymethyl penicillin hoặc muối của chúng | 5 | EIF | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 264 | 3004.10.16 | - - - Chứa ampicillin, amoxycillin hoặc muối của nó, dạng uống | 5 | EIF | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 265 | 3004.10.19 | - - - Loại khác | 0 | EIF | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 266 | 3004.20.30 | - - Chứa gentamycin, kanamycin, streptomycin, tobramycin hoặc các dẫn xuất của chúng, dạng uống hoặc dạng mỡ | 5 | EIF | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 267 | 3004.20.31 | - - - Dạng uống | 5 | EIF | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 268 | 3004.20.32 | - - - Dạng mỡ | 5 | EIF | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 269 | 3004.20.39 | - - - Loại khác | 0 | EIF | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 270 | 3004.20.71 | - - - Dạng uống hoặc dạng mỡ | 5 | EIF | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 271 | 3004.20.79 | - - - Loại khác | 0 | EIF | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 272 | 3004.39.91 | - - - Dạng uống hoặc dạng mỡ | 0 | EIF | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 273 | 3004.39.99 | - - - Loại khác | 0 | EIF | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 274 | 3004.32.10 | - - - Chứa dexamethasone hoặc các dẫn xuất của chúng | 0 | EIF | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 275 | 3004.32.40 | - - - Chứa hydrocortisone sodium succinate hoặc fludrocortisone acetamide | 0 | EIF | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 276 | 3004.39.00 | - - Loại khác | 0 | EIF | 0 | 0 | 0 | 0 |



(Xem tiếp Công báo số 367 + 368)

**VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN**

| | |
|---|---|
| Địa chỉ: | Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội |
| Điện thoại liên hệ: | |
| - Nội dung: | 080.44417; Fax: 080.44517 |
| - Phát hành: | 080.48543 |
| Email: | congbao@chinhphu.vn |
| Website: | http://congbao.chinhphu.vn |
| In tại: | Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng |